# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ QUỐC PHÒNG

**Thông tư số 193/2014/TT-BQP ngày 26 tháng 12 năm 2014 ban hành Tiêu chuẩn TCVN/QS 1822:2014, Trang phục Dân quân tự vệ**

**TCVN/QS** **TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

## TCVN/QS 1822:2014

## TRANG PHỤC DÂN QUÂN TỰ VỆ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2014/TT-BQP ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

(Tiếp theo Công báo số 75 + 76)

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 16: Áo chiến sĩ nam**

### 1 Phạm vi áp dụng

TCVN/QS 1822-16:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo chiến sĩ nam Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

### 2 Quy định chung

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo chiến sĩ nam được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

#### 3.1 Yêu cầu chung

#### 3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan

Kiểu áo chít gấu dài tay, cổ đứng, ngực cài 5 cúc, thân trước có 2 túi hộp ốp nổi, nắp túi vát góc, hộp túi có đố ở giữa, vai áo có bật vai, tay có măng séc vát góc, tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỉ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.1 của Phụ lục B;

- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.5 của Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.6 của Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Áo chiến sĩ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nam được quy định trong Bảng C.11 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, túi áo, măng séc tay, đai áo, cầu vai, bật vai, đố túi, thép tay;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sểnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu ve cổ, nắp túi, đai áo, măng séc, đố túi, bật vai;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay.

**3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thùa và cúc đính xong phải bám sát chân, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sổ tuột, các đầu chỉ phải cắt sạch chỉ thừa;

- Khuyết đặt bên trái nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thùa dọc nẹp áo, khuyết cách mép nẹp 1,5 cm, khuyết rộng 1,6 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút và được cắt cẩn thận, chắc chắn, không làm nhăn mặt vải.

- Khuyết đai thùa 2 khuyết dọc theo chiều dài, khuyết trên các đường mí đai 1,2 cm; khuyết dưới cách cạnh dưới đai l,2 cm; đầu khuyết cách đầu đai 0,7 cm;

- Khuyết măng séc: Thùa dọc ở giữa bản măng séc, đầu khuyết cách đầu măng séc 0,7 cm;

- Khuyết nắp túi: Thùa dọc theo nắp túi, ở giữa nắp, đầu khuyết cách mép nắp túi 0,7 cm.

**3.2.5 Yêu cầu về là**

Áo chiến sĩ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp; yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra áo chiến sĩ nam phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót cầu vai giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt.

**6.2 Bao gói**

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;

- Áo chiến sĩ nam được lồng với quần chiến sĩ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP có đai nẹp như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 17: Quần chiến sĩ nam**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-17:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần chiến sĩ nam Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần chiến sĩ nam được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

Kiểu quần âu dài thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, có 2 túi chéo, thân sau có 1 túi hậu viền cơi thùa khuyết vào thân sau để cài cúc. Cạp quần có 6 dây lưng, hai đầu cạp nhọn được thùa khuyết để cài cúc, lót túi và lót cạp bằng vải Kate, cửa quần dùng cúc cài suốt.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Quần được may bằng vải Gabađin Peco với tỉ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.1 của Phụ lục B;

- Vải Kate dùng làm lót túi cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.4 của Phụ lục B;

- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.5 của Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.6 của Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Quần chiến sĩ nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nam được quy định trong Bảng C.12 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáp túi dọc, đáp hậu, đáp moi.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sểnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dăn dúm;

- Đường may cách mép 0,7 cm: Diễu miệng túi dọc quần;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường may giàng, dọc quần.

**3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thùa và cúc đính xong phải bám sát chân, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sổ tuột, các đầu chỉ phải cắt sạch chỉ thừa;

- Khuyết quần thùa ngang, giữa đầu cạp cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút và được cắt cẩn thận, chắc chắn, không làm nhăn mặt vải.

**3.2.5 Yêu cầu về là**

Quần chiến sĩ nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỉ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp; yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra quần chiến sĩ nam phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu

gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt.

**6.2 Bao gói**

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;

- Quần chiến sĩ nam được lồng với áo chiến sĩ nam có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP có đai nẹp như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 18: Áo chiến sĩ nữ**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-18:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo chiến sĩ nữ Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo chiến sĩ nữ được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

Kiểu áo sơ mi dài tay, cổ bẻ, ve chữ V, thân trước có 2 ly chiết ở ngực và 2 ly chiết sườn, nẹp cài 5 cúc nhựa 15 mm, có 2 túi ốp nổi phía dưới, miệng túi hơi chếch, có nắp túi giả vát góc, đáy túi vát góc có đố túi ở giữa, vai áo có bật vai, tay dài có măng séc vát góc, tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỉ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.1 của Phụ lục B;

- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.5 của Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.6 của Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Áo chiến sĩ nữ gồm các cỡ 3; 4; và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nữ được quy định trong Bảng C.13 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, túi áo, đố túi, bật vai;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sểnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu nẹp, nắp túi, diễu ve cổ, dán hộp túi, đố túi, bật vai, măng séc;

- Đường may cách mép 0,7 cm: Đường tra cổ;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay.

**3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thùa và cúc đính xong phải bám sát chân, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sổ tuột, các đầu chỉ phải cắt sạch chỉ thừa;

- Khuyết đặt bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thùa dọc nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 1,5 cm, khuyết rộng 1,6 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút và được cắt cẩn thận, chắc chắn, không làm nhăn mặt vải;

- Khuyết măng séc: Thùa dọc ở giữa bản măng séc, đầu khuyết cách đầu măng séc 0,7 cm.

**3.2.5 Yêu cầu về là**

Áo chiến sĩ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỉ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp; yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra áo chiến sĩ nữ phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào sườn áo bên trái, cách gấu áo 10 cm, nhãn được gấp đôi;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn giữa đường mí chân cổ.

**6.2 Bao gói**

- Áo được gấp dọc theo thân, gấp đôi theo chiều ngang;

- Áo chiến sĩ nữ được lồng với quần chiến sĩ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP có đai nẹp như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 19: Quần chiến sĩ nữ**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-19:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm quần chiến sĩ nữ Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của quần chiến sĩ nữ được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

Kiểu quần âu dài, thân trước có 1 ly lật ra phía dọc, có 2 túi thẳng, thân sau có ly được may chết, lót túi và lót cạp bằng vải Kate, cửa quần dùng khóa, đầu cạp cài cúc.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Quần được may bằng vải Gabađin Peco với tỉ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.1 của Phụ lục B;

- Vải Kate dùng làm lót túi cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.4 của Phụ lục B;

- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.5 của Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.6 của Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Quần chiến sĩ nữ gồm các cỡ 3; 4 và 5. Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nữ được quy định trong Bảng C.12 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Lót cạp;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân quần, cạp quần, đáp túi dọc, đáp moi, đáp khóa.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sểnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm;

- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí đáp túi dọc, mí lé đáp moi;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Diễu cạp, diễu xung quanh lót túi dọc;

- Đường may cách mép 0,7 cm: Diễu miệng túi dọc quần;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường may giàng, dọc quần.

**3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thùa và cúc đính xong phải bám sát chân, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sổ tuột, các đầu chỉ phải cắt sạch chỉ thừa;

- Khuyết quần thùa ngang, giữa đầu cạp, cách đầu cạp 0,7 cm, khuyết rộng 1,6 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút và được cắt cẩn thận, chắc chắn, không làm nhăn mặt vải.

**3.2.5 Yêu cầu về là**

Quần chiến sĩ nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là rẽ đường dọc, giàng quần, toàn bộ mặt ngoài của quần, là phẳng theo ly quần từ chân cạp xuống hết ống quần.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỉ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp; yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra quần chiến sĩ nữ phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lót cạp thân sau bên trái;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt.

**6.2 Bao gói**

- Quần gấp đôi theo đường ly quần đã được là, gấp đôi chiều dài quần;

- Quần chiến sĩ nữ được lồng với áo chiến sĩ nữ có cùng cỡ số thành từng bộ, 20 bộ được buộc thành 1 bó (10 bộ thì trở đầu đuôi), sau đó xếp 40 bộ vào bao PP có đai nẹp như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 20: Áo ấm nam**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-20:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo ấm nam Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo ấm nam được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

Kiểu áo khoác lửng 3 lớp, áo có lớp bông được trần với lần lót; tay dài, có măng séc cài cúc đầu nhọn; cổ đứng cài cúc, ngực có 5 cúc to, ngực áo có 2 túi ốp nổi, có đố túi, nắp túi có sòi nhọn cài cúc, phía dưới cạnh sườn thân trước bổ 2 túi cơi chéo. Thân sau có đề cúp liền áo, vai có cá vai; bên tay trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỉ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.1 của Phụ lục B;

- Vải Kate dùng làm lót trong cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.4 của Phụ lục B;

- Màng bông phun keo loại 100 g/$m^2$;

- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.5 của Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.6 của Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Áo ấm nam gồm các cỡ 3; 4; 5 và 6. Thông số kích thước cơ bản của áo ấm nam được quy định trong Bảng C.15 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, hộp túi, đố túi, bật vai, măng séc, cá sườn, dây luồn thắt lưng;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sểnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo mật độ từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may diễu 0,4 cm: Đường diễu nẹp, cổ, diễu nắp túi, đố túi, dán hộp túi, măng séc, cơi túi, bật vai, dây thắt lưng;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp bụng tay, sống tay, tra măng séc, tra cổ.

**3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thùa và cúc đính xong phải bám sát chân, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sổ tuột, các đầu chỉ phải cắt sạch chỉ thừa;

- Khuyết đặt bên trái nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thùa ngang nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút và được cắt cẩn thận, chắc chắn, không làm nhăn mặt vải.

**3.2.5 Yêu cầu về là**

Áo ấm nam may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỉ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp; yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra áo ấm nam phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt.

**6.2 Bao gói**

- Áo được cài cúc sau đó gấp 2 tay về phía ngực trước, gấp đôi áo theo chiều ngang;

- Áo được cho vào túi nilon, 10 áo được buộc thành 1 bó, xếp 30 áo vào bao PP như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 21: Áo ấm nữ**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-21:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo ấm nữ Dân quân tự vệ và dùng trong may hàng loạt.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo ấm nữ được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

Kiểu áo khoác lửng 3 lớp dài tay, lớp bông được trần với lần lót Kate, có măng séc cài cúc, cổ bẻ 2 ve cài cúc, ngực cài 4 cúc, phía dưới cạnh sườn thân trước có 2 túi cơi bản to chìm trong hơi chéo, thân trước và sau có đề cúp liền áo, áo có bật vai, xanh tê có dây chun điều chỉnh, tay bên trái có gắn phù hiệu lực lượng Dân quân tự vệ.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Áo được may bằng vải Gabađin Peco với tỉ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.1 của Phụ lục B;

- Vải Kate dùng làm lót trong cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.4 của Phụ lục B;

- Màng bông phun keo loại 100 g/$m^2$;

- Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.5 của Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 60/3 cùng màu với nguyên liệu chính, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.6 của Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Áo ấm nữ gồm các cỡ 3; 4; và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo ấm nữ được quy định trong Bảng C.16 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo ngang canh thẳng sợi;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Thân áo, tay áo, cổ áo, hộp túi, đố túi, măng séc, bật vai;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sểnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường diễu nẹp, cổ, diễu nắp túi, dán hộp túi, măng séc, bật vai;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay, chắp bụng tay, sống tay, tra măng séc, tra cổ.

**3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thùa và cúc đính xong phải bám sát chân, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sổ tuột, các đầu chỉ phải cắt sạch chỉ thừa;

- Khuyết đặt bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thùa ngang nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút và được cắt cẩn thận, chắc chắn, không làm nhăn mặt vải.

**3.2.5 Yêu cầu về là**

Áo ấm nữ may xong được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu, là phẳng các chi tiết lần ngoài, là định vị ve, cổ.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1. Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp; yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra áo ấm nữ phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

- Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn dệt được gắn vào lần lót giữa thân sau, cách chân cổ 3 cm, may mí xung quanh;

- Nhãn cỡ số được in trên màng sợi Polyeste tráng bột giấy; nhãn cỡ số được gắn vào giữa cạnh phía dưới của nhãn dệt.

**6.2 Bao gói**

- Áo được cài cúc sau đó gấp 2 tay về phía ngực trước, gấp đôi áo theo chiều ngang;

- Áo được cho vào túi nilon, 10 áo được buộc thành 1 bó, xếp 30 áo vào bao PP như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 22: Cravat**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-22:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm Cravat Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của Cravat được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

Kiểu Caravat có dây chun được cài móc, có khóa điều chỉnh độ dài ngắn, củ ấu được thắt sẵn có dựng bằng nhựa PVC, có ép mex vải toàn bộ phần thân Cravat.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Caravat được may bằng vải Gabađin Peco với tỉ lệ 65/35 màu xanh cô ban sẫm, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.1 của Phụ lục B;

- Mex đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.7 của Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1. Kích thước cơ bản**

Thông số kích thước cơ bản của Caravat được quy định trong Bảng C.17 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo đúng canh sợi;

- Thân Caravat được cắt xiên sợi.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sểnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo từ 5 đến 6 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ dăn dúm;

**3.2.4 Yêu cầu về là**

Carvat được là trên bàn là hơi có nhiệt độ phù hợp với nguyên liệu.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng thước được quy định trong Bảng A.1, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của Caravat, yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra Caravat phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

Nhãn dệt có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, năm sản xuất; nhãn được gấp đôi gắn ở giữa đường may chắp thân Caravat.

**6.2 Bao gói**

Mỗi chiếc Caravat được cho vào túi nilon có kích thước 11 cm x 48 cm, 10 chiếc buộc thành 1 bó, 50 bó xếp trong bao PP như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 23: Dây lưng**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-23:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm dây lưng Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

- Dây lưng gồm cốt dây và khoá;

- Cốt dây:

+ Mặt ngoài dây: Màu nâu đỏ, màu sắc đồng đều, bề mặt nhẵn, bóng không sần sùi hoặc tách lớp;

+ Mặt trong dây: Màu sắc đồng đều, bề mặt nhẵn hoặc nổi hoa mịn;

+ Cạnh dây được vuốt tròn, đuôi dây cắt tròn và vuốt cạnh.

- Khóa: Bề mặt khóa nhẵn bóng, ngôi sao dập nổi trên khóa phải cân đối các cánh rõ nét; đường viền sắc nét, gọn, dập sâu đồng đều; các mép, cạnh và lỗ gia công phải làm nhẵn, không còn ba via.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Cốt dây được sản xuất từ nguyên liệu nhựa PVC và chất màu, chất phụ gia. Cốt dây có lớp vải mành chịu lực nằm giữa 2 lớp nhựa. Cốt dây nối với bản lề bằng 2 đinh nhôm (đường kính thân: 2,5 mm) tán ri vê đường kính mũ tán: Từ 3 mm đến 3,2 mm, mũ tán tròn đều, không méo, lệch thân, đinh không vẹo;

- Khóa dây kiểu con lăn tăng giảm vô cấp, khóa được chế tạo từ thép không gỉ, trên mặt khóa dập nổi ngôi sao ở giữa, xung quang dập đường viền chìm;

- Vòng giữ dây thừa (nhôi vòng) được nối đầu bằng đồng.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

Thông số kích thước cơ bản của dây lưng được quy định trong Bảng C.22 của Phụ lục C.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng thước được quy định trong Bảng A.1, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của dây lưng, yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra dây lưng phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

Sản phẩm phải có dấu thu hóa ở mặt trong phía khóa dây.

**6.2 Bao gói**

10 dây lưng buộc thành 1 bó, mỗi bó được bọc một lớp giấy chống ẩm, 20 bó đóng trong bao PP, buộc kín đầu, sau đó đóng vào bao PP như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 24: Bít tất**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-24:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm bít tất Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của bít tất được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

- Bít tất không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan nằm trong phạm vi cho phép. Không có các lỗi ngoại quan như sau:

+ Lỗi về sợi: Sợi không đều, sợi khác lẫn vào;

+ Lỗi về cấu trúc: Sót sợi, thủng lỗ, vết lằn, đường sọc vải, gút sợi;

+ Lỗi nhuộm: Đốm nhuộm hoặc sọc nhuộm, lệch tông màu, loang màu, các lỗi khác;

+ Lỗi hoàn tất: Sợi xiên lệch, nếp gấp, nhăn, vết xước, rách;

+ Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn, loang do ẩm, các lỗi khác.

- Bít tất màu xanh cô ban sẫm.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Bít tất được dệt từ sợi Cotton/acrylic 70/30, sợi Polyamit 100% và sợi Spandex (lycra), trong đó:

+ Gót chân và mũi chân của bít tất được dệt từ sợi Polyamit 100%;

+ Toàn bộ phần còn lại của bít tất được dệt bằng sợi Cotton/acrylic 70/30, sợi Spandex (lycra);

+ Các loại sợi phải đảm bảo các chỉ tiêu được quy định trong Bảng B.10 của Phụ lục B.

- Phần mu bàn chân và ống chân dệt kiểu Rib 2/2; phần cổ chun dệt kiểu Rib 1/1; phần gan bàn chân, gót, mũi chân và phần ống thêu dệt kiểu Single.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

Thông số kích thước cơ bản của bít tất được quy định trong Bảng C.19 của Phụ lục C.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỉ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Đặt sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra bít tất phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

Nhãn phải có đầy đủ các thông tin: Tên đơn vị sản xuất, cỡ số, năm sản xuất. Nhãn được dệt trên vải, thể hiện rõ ràng trên sản phẩm.

**6.2 Bao gói**

Một đôi bít tất thành phẩm được ghim lại bằng 2 ghim kẹp nhôm và đóng trong một túi nilon (có ghi đầy đủ tên đơn vị sản xuất), 5 đôi được buộc lại thành một bó, buộc 10 bó lại, sau đó đóng vào bao PP như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 25: Giày da cán bộ nam**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-25:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày da cán bộ nam Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da cán bộ nam được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

- Giày da cán bộ nam phải cân đối, hài hòa, phẳng phiu, không nhăn, vặn, đảm bảo hình dáng;

- Các đường may phải đảm bảo mật độ. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùi chỉ, không sểnh, tuột chỉ;

- Các chi tiết da cắt la, mép cắt không sờn cạnh và được xử lý bằng xi đen hoặc dung dịch xử lý chuyên dùng;

- Chân gò tối thiểu 15 mm, độn phẳng phần bụng giày;

- Kết cấu giữa đế giày và mũ giày phải cân đối, chắc chắn, không bị hở giữa phần đế và phần mũ, không bị mất đường diễu ở quanh phần mép đế giày.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Da mũ giày: Da bò Boxcal màu đen, độ dày và độ bóng đồng đều;

- Da lót: Nhẵn một mặt, mềm, độ dày đồng đều;

- Da mặt đế: Loại da thuộc màu tự nhiên, da đanh, dẻo, thuộc chín hoàn toàn, mặt cật nhẵn, không bị dòn, gẫy, không mất cật, thủng;

- Chỉ tiêu kỹ thuật da được quy định trong Bảng B.14 của Phụ lục B;

- Pho mũi - hậu: Loại pho công nghiệp chuyên dùng có độ dày (1,5 ± 0,2) cm;

- Độn sắt: Bằng sắt lập là (loại chuyên dùng), độn từ gót đến phần bụng giày, được uốn theo chiều cong mặt phom của phần bụng đế giày, chiều rộng từ 15 mm đến 17 mm, độ dày từ 1 mm đến 1,2 mm;

- Đế bằng cao su nhựa tổng hợp (TPR) đúc định hình màu đen, gót bằng nhựa ABS; đế, gót và diễu liền theo từng cỡ số; bụng giày đúc nổi tên đơn vị chủ quản,

đơn vị sản xuất, cỡ số; mặt đế có hoa văn chống trơn. Chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.17 của Phụ lục B

- Chỉ may: Loại sợi Polyester 20/3 màu đen, lực kéo đứt không nhỏ hơn 20 N/sợi; chỉ khâu hút loại sợi Polyester xe 3, lực kéo đứt không nhỏ hơn 200 N/sợi;

- Vải lót may mũ giày: Gồm vải bạt 3 sợi 83/17 màu ôliu; vải lót Gi-lết là vải phin 3925, chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.18 của Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

Giày da cán bộ nam gồm 7 cỡ: Từ 37 đến 43. Thông số kích thước cơ bản được quy định trong Bảng C.23 của Phụ lục C.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỉ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng các phương tiện được quy định trong Bảng A.1, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da cán bộ nam, yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra giày da cán bộ nam phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

Cỡ số giày và năm sản xuất được đúc nổi phía mặt dưới đế giày. Mỗi sản phẩm có nhãn dệt tên đơn vị sản xuất được may liền với lót suốt giày (ở phần mặt gót).

**6.2 Bao gói**

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và xếp vào hộp Carton, hộp có nắp mở phía trên; 20 đôi được đựng vào thùng Carton (hoặc bao PP như quy định trong Phụ lục D).

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 26: Giày da cán bộ nữ**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-26:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày da cán bộ nữ Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da cán bộ nữ được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

- Mũ giày: Kiểu Oxford thấp cổ, bu trơn, độ dày đồng đều, màu đen, nhuộm xuyên, mềm, vân da mịn. Lót các chi tiết: Bu, hậu, suốt, lưỡi gà, nẹp ô dê, màu nâu đậm, mềm, độ dày đồng đều. Nẹp có 4 cặp ô dê buộc dây cố định;

- Đế bằng cao su nhựa tổng hợp (TPR) đúc định hình màu đen, gót bằng nhựa ABS; đế, gót và diễu liền theo từng cỡ số; bụng giày đúc nổi tên đơn vị chủ quản, đơn vị sản xuất, cỡ số; mặt đế có hoa văn chống trơn. Chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.17 của Phụ lục B;

- Giày da cán bộ nữ phải cân đối, hài hòa, phẳng phiu không nhăn, vặn, đảm bảo hình dáng;

- Các đường may phải đảm bảo mật độ. Các mũi chỉ phải đều đặn không bỏ mũi, sùi chỉ, không sểnh, tuột chỉ;

- Các chi tiết da cắt la, mép cắt không sờn cạnh và được xử lý bằng xi đen hoặc dung dịch xử lý chuyên dùng;

- Chân gò tối thiểu 15 mm, độn phẳng phần bụng giày;

- Kết cấu giữa đế giày và mũ giày phải cân đối, chắc chắn, không bị hở giữa phần đế và phần mũ, không bị mất đường diễu ở quanh phần mép đế giày.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Da mũ giày: Da bò Boxcal màu đen, độ dày và độ bóng đồng đều;

- Da lót: Nhẵn một mặt, mềm, độ dày đồng đều;

- Da mặt đế: Loại da thuộc màu tự nhiên, da đanh, dẻo, thuộc chín hoàn toàn, mặt cật nhẵn, không bị dòn, gẫy, không mất cật, thủng;

- Chỉ tiêu kỹ thuật da được quy định trong Bảng B.14 của Phụ lục B;

- Đế cao su: Chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.19 của Phụ lục B;

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

Giày da cán bộ nữ gồm 7 cỡ: Từ 35 đến 41. Thông số kích thước cơ bản của giày da cán bộ nữ được quy định trong Bảng C.24 của Phụ lục C.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng các phương tiện được quy định trong Bảng A.1, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày da cán bộ nữ, yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra giày da cán bộ nữ phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

Cỡ số giày, năm sản xuất và tên đơn vị sản xuất được đúc liền phía mặt dưới đế giày. Mỗi sản phẩm có nhãn dệt tên đơn vị sản xuất được may liền với lót suốt giày (ở phần mặt gót).

**6.2 Bao gói**

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và xếp vào hộp Carton, hộp có nắp mở phía trên; 20 đôi được đựng vào thùng Carton (hoặc bao PP như quy định trong Phụ lục D).

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 27: Giày vải thấp cổ**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-27:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày vải thấp cổ Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

- Đôi giày phải cân đối, không vẹo lệch, phẳng, không nhăn, vặn, dúm;

- Mũ giày: Không dây bẩn, dính dầu mỡ, sờn, rách, vải cán lót không được bong rộp; đường may đều, đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều, cuối các đường may phải may chặn lại mũi, không được bỏ mũi, đứt, sùi chỉ, không sểnh tuột chỉ;

- Nẹp giày có 6 ô dê nhôm, phía trong đệm bằng vải bạt, mặt hướng ra ngoài. Yếm giày bằng vải Kate màu xanh cô ban, may gấp đè mí vào chân nẹp ô dê. Mũi giày có bọc cao su liền với đế;

- Đế cao su ép đúc liền với mũ giày trên khuôn màu đen;

- Bề mặt cao su bóng lì, không phồng rộp, sạn, không thiếu khuyết cao su ở hoa, bím. Mép bím cao su - vải không được bong mép. Lót tẩy dán bồi lớp vải với EVA dày 3 mm; không bị hở giữa phần đế và phần vải mũ.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Vải may mũ giày bằng vải bạt Peco màu xanh cô ban, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.11 của Phụ lục B; vải lót và vải may si tẩy bằng vải chéo mộc;

- Băng viền mũ giày (viền cổ, nẹp ô dê) bằng vải chuyên dùng, sợi Poluester màu xanh cô ban dệt vân chéo đối;

- Đế cao su, độ liên kết cao su bím - vải, vải - vải, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.12 của Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 76/6 cùng màu với vải bạt Peco;

- Ô dê nhôm đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.13 của Phụ lục B;

- Mỗi đôi giày có thêm 1 đôi lót suốt bằng cao su xốp mặt trên cán lớp vải chéo mộc, độ dày từ 2,5 mm đến 3 mm.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Giày vải thấp cổ gồm có 8 cỡ: Từ 37 đến 44. Thông số kích thước cơ bản của giày vải thấp cổ được quy định trong Bảng C.25 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về các đường may**

Đường may đều, đường may đôi đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều. Cuối các đường may, đường may chặn phải lại mũi, đường may không được bỏ mũi, đứt sùi chỉ.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỉ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng các phương tiện được quy định trong Bảng A.1, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải thấp cổ, yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra giày vải thấp cổ phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

Phần bụng của mỗi đế giày được đúc nổi tên đơn vị sản xuất, cỡ số và năm sản xuất; thể hiện rõ ràng trên sản phẩm.

**6.2 Bao gói**

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và úp phía trên mặt giày vào nhau, được buộc bằng dây buộc giày, 10 đôi buộc thành 1 bó, sau đó đóng vào bao PP như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 28: Giày vải cao cổ**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-28:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm giày vải cao cổ Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

- Đôi giày phải cân đối, không vẹo lệch, phẳng, không nhăn, vặn, dúm;

- Mũ giày: Không dây bẩn, dính dầu mỡ, sờn, rách. Vải cán lót không được bong, rộp. Đường may đều, đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều, cuối các đường may phải may chặn lại mũi, không được bỏ mũi, đứt, sùi chỉ, không sểnh tuột chỉ. Ô dê tán tròn, cuộn đều;

- Bề mặt cao su bóng lì, không phồng rộp, sạn, không thiếu khuyết cao su ở hoa, bím. Mép bím cao su - vải không được bong mép. Lót tẩy dán bồi lớp vải với EVA dày 3 mm; không bị hở giữa phần đế và phần vải mũ.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Vải may mũ giày bằng vải bạt Peco màu xanh cô ban, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.11 của Phụ lục B; vải lót và vải may si tẩy bằng vải chéo mộc;

- Băng viền mũ giày (viền cổ, nẹp ô dê) bằng vải chuyên dùng, sợi Poluester màu xanh cô ban dệt vân chéo đối;

- Đế cao, độ liên kết cao su bím - vải; vải - vải, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.12 của Phụ lục B;

- Chỉ may Peco 76/6 cùng màu với vải bạt Peco;

- Ô dê nhôm đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong Bảng B.13 của Phụ lục B.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Giày vải cao cổ gồm có 8 cỡ: Từ 37 đến 44. Thông số kích thước cơ bản của giày vải cao cổ được quy định trong Bảng C.26 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về các đường may**

Đường may đều, đường may đôi đúng khoảng cách, đường may pho hậu lượn tròn đều. Cuối các đường may, đường may chặn phải lại mũi; đường may không được bỏ mũi, đứt sùi chỉ.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Dùng các phương tiện được quy định trong Bảng A.1, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của giày vải cao cổ, yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra giày vải cao cổ phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

Phần bụng của mỗi đế giày được đúc nổi tên đơn vị sản xuất, cỡ số và năm sản xuất; thể hiện rõ ràng trên sản phẩm.

**6.2 Bao gói**

Mỗi đôi giày được trở đầu đuôi và úp phía trên mặt giày vào nhau, được buộc bằng dây buộc giày, 10 đôi buộc thành 1 bó, sau đó đóng vào bao PP như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 29: Áo, quần đi mưa cán bộ**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-29:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo, quần đi mưa cán bộ Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo, quần đi mưa cán bộ được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

- Áo kiểu mở ngực có khóa fecmơtuya cài suốt, hai bên nẹp có đáp nẹp được tán cúc đồng. Ngang eo bên trong may đáp để luồn dây điều chỉnh. Áo có mũ rời, miệng mũ có dây rút. Thân trước có túi dán ngoài, có nắp. Nắp túi và miệng túi được gắn nhám dính. Thân sau có đề cúp, bên trong có lót lưới. Tay áo zăclăng, súp cửa tay được may chun, mũ rời được cài vào áo bằng cúc đồng;
- Quần cạp chun, gấu quần có tán cúc đồng phía dưới gấu của hai ống quần.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

- Áo, quần đi mưa cán bộ được may bằng màng PVC màu xanh cô ban, có độ dày: Từ 0,12 mm đến 0,14 mm;
- Cúc dập bằng đồng có đường kính 1,4 cm;
- Chun cạp quần bản rộng 4 cm;
- Chun súp cửa tay bản rộng 1 cm;
- Khóa fecmơtuya nẹp áo loại răng 5, răng cá sấu, cùng màu với nguyên liệu chính;
- Chỉ may Peco 50/3 cùng màu với nguyên liệu chính;
- Dây mũ đường kính 0,6 cm, cùng màu với nguyên liệu chính;
- Chốt nhựa chặn dây mũ, dây điều chỉnh ngang eo, hình tròn;
- Băng dán chống thấm chuyên dùng bản to 2 cm;
- Nhám dính bản rộng 2,5 cm cùng màu với nguyên liệu chính;
- Dựng lót lưỡi trai bằng 2 lớp vải bạt Peco màu rêu.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Áo, quần đi mưa cán bộ gồm các cỡ 3; 4; và 5. Thông số kích thước cơ bản của áo, quần đi mưa cán bộ được quy định trong Bảng C.27 của Phụ lục C.

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

- Các chi tiết của sản phẩm khi cắt phải đảm bảo canh sợi của nguyên liệu;

- Các chi tiết cắt dọc sợi vải: Quần, thân áo, tay áo, cổ áo, hộp túi áo, đề cúp, đáp nẹp, súp cửa tay, dựng lưỡi trai;

- Các chi tiết cắt ngang sợi vải: Nắp túi áo, đáp luồn dây điều chỉnh.

CHÚ THÍCH: Sản phẩm không được can.

**3.2.3 Yêu cầu về các đường may**

- Dùng kim số 14 để may, các mũi chỉ phải đều đặn, không bỏ mũi, sùi chỉ, nhăn vải, không sểnh tuột chỉ;

- Các đường may phải đảm bảo 4 mũi chỉ/1 cm. Đầu và cuối các đường may phải lại mũi chỉ 3 lần, dài 1 cm chồng khít lên nhau, cắt sạch chỉ thừa, không sểnh sót, bỏ mũi, sùi chỉ, dăn dúm;

- Tra tay áo phải tròn đều êm canh, không cầm, bai dăn dúm. Túi phải cân đối, đúng vị trí. Cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau;

- Đường may cách mép 0,1 cm: Mí chân cổ, túi áo, 2 cạnh đáp luồn dây điều chỉnh, mí chân đề cúp, đường mí trong gấu quần, gấu áo, cửa tay, chun súp cửa tay, chân cạp, gắn nhám dính;

- Đáp nẹp bên phải gập vào 2 cm, may chặn 2 đầu và điểm tán chân cúc đồng;

- Đường may cách mép 0,4 cm: Đường may fecmơtuya vào áo;

- Đường may cách mép 0,7 cm: Diễu lá cổ (phần không có khóa fecmơtuya), diễu đường tra nẹp, mép đáp nẹp, nắp túi, quay lộn lưỡi trai, diễu lưỡi trai, ghim xung quang 2 lớp dựng lưỡi trai;

- Đường may song song cách nhau 0,7 cm: Quần, sườn áo, tra tay, chắp bụng tay;

- Đường may cách mép 1 cm: Đường chắp sườn, vai, tra tay.

**3.2.4 Yêu cầu về thùa khuyết, đính cúc**

- Khuyết thùa và cúc đính xong phải bám sát chân, đủ mật độ chỉ, chắc chắn không sổ tuột, các đầu chỉ phải cắt sạch chỉ thừa;

- Khuyết đặt bên phải nẹp áo của người mặc, khuyết áo được thùa ngang nẹp áo, đầu khuyết cách mép nẹp 2 cm, khuyết rộng 2,2 cm;

- Vị trí cúc đính đối xứng với khuyết thùa, tối thiểu có 12 chỉ qua 2 lỗ nút và được cắt cẩn thận, chắc chắn, không làm nhăn mặt vải.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây, đo kích thước đường kính cúc bằng thước cặp; yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra áo, quần đi mưa cán bộ phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Ghi nhãn**

Nhãn dệt tên đơn vị sản xuất; nhãn cỡ số được gắn vào dây treo áo phần trên cổ của thân sau.

**6.2 Bao gói**

- Áo được kéo khóa, cài cúc, gấp 2 tay về phía trước ngực, gấp đôi áo theo chiều ngang;

- Áo được lồng với quần có cùng cỡ số, cho vào túi đựng thành từng bộ, xếp vào bao PP như quy định trong Phụ lục D.

**6.3 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.4 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu.

**Trang phục Dân quân tự vệ -**
**Phần 30: Áo mưa chiến sĩ**

**1 Phạm vi áp dụng**

TCVN/QS 1822-30:2014 quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với sản phẩm áo mưa chiến sĩ Dân quân tự vệ.

**2 Quy định chung**

Các phương tiện đo, kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của áo mưa chiến sĩ được quy định trong Bảng A.1 của Phụ lục A.

**3 Yêu cầu kỹ thuật**

**3.1 Yêu cầu chung**

**3.1.1 Yêu cầu về ngoại quan**

Áo mưa chiến sĩ được sản xuất theo từng tấm hình chữ nhật. Thành phẩm tấm áo mưa có hình dáng cân đối, không bị bai, vặn.

**3.1.2 Yêu cầu về nguyên liệu**

Áo mưa chiến sĩ được sản xuất bằng màng PVC màu xanh cô ban; độ dày màng PVC: Từ 0,12 mm đến 0,14 mm.

**3.2 Chỉ tiêu kỹ thuật**

**3.2.1 Kích thước cơ bản**

Thông số kích thước cơ bản của áo mưa chiến sĩ (dài x rộng): 220 cm x 160 cm (± 2 cm).

**3.2.2 Yêu cầu về cắt**

Sản phẩm áo mưa chiến sĩ khi cắt phải đảm bảo canh sợi của nguyên liệu.

**4 Phương pháp kiểm tra**

**4.1 Tỷ lệ kiểm tra**

Kiểm tra theo xác suất cho từng lô hàng, lấy mẫu ngẫu nhiên từ 5% đến 10% số lượng sản phẩm trong lô hàng để kiểm tra.

**4.2 Kiểm tra yêu cầu chung**

**4.2.1 Kiểm tra ngoại quan**

Quan sát bằng mắt thường, kiểm tra ngoại quan yêu cầu đảm bảo như quy định trong 3.1.1.

**4.2.2 Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất. Quan sát kiểm tra nhãn mác để xác định chủng loại, chất lượng nguyên liệu. Kiểm tra nguyên liệu phải đảm bảo như quy định trong 3.1.2.

**4.3 Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật**

Trải sản phẩm trên bàn phẳng, đo kích thước sản phẩm theo chiều dài, chiều rộng bằng thước dây; yêu cầu phải đảm bảo như quy định trong 3.2.

**5 Xử lý chung**

Kết quả kiểm tra áo mưa chiến sĩ phải đạt các yêu cầu kỹ thuật được quy định trong tiêu chuẩn này thì được phép nghiệm thu. Trong trường hợp kiểm tra lần thứ nhất không đạt yêu cầu kỹ thuật phải kiểm tra lần thứ hai với số lượng mẫu gấp đôi cũng tại chính lô sản phẩm đó. Nếu kết quả kiểm tra lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu thì lô sản phẩm không được nghiệm thu.

**6 Bao gói, vận chuyển, bảo quản**

**6.1 Bao gói**

Áo mưa chiến sĩ được gấp đến kích thước 30 cm x 21 cm, đóng vào túi PE, gấp miệng túi 3 cm và dán kín bằng băng dính trong, sau đó xếp 40 cái vào 1 bao PP (hoặc thùng gỗ nan).

**6.2 Vận chuyển**

Sản phẩm được vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông dụng và được che đậy cẩn thận tránh bị mưa, nắng.

**6.3 Bảo quản**

Sản phẩm được bảo quản nơi khô ráo, tránh mưa, nắng; không để chung với các loại hóa chất, xăng dầu./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Thượng tướng Lê Hữu Đức**

**Phụ lục A**
(Quy định)
**Danh mục phương tiện đo, kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của trang phục Dân quân tự vệ**

**Bảng A.1. Danh mục phương tiện đo, kiểm tra**

| Tên phương tiện đo, kiểm tra | Đặc tính kỹ thuật | |
|---|---|---|
| | Phạm vi đo | Sai số |
| 1. Cân phân tích | Từ 0 g đến 410 g | ± 0,01 g |
| 2. Cân kỹ thuật | Từ 0 g đến 1 500 g | ± 0,5 g |
| 3. Thước dây | Từ 0 mm đến 1 500 mm | ± 1 mm |
| 4. Thước cặp | Từ 0 mm đến 200 mm | ± 0,05 mm |
| 5. Máy phun mưa | Từ 0 mL/min đến 2 000 mL/min | ± 1 mL/min |
| 6. Máy nén uốn kim loại | Từ 0 N đến 4 900 N (từ 0 kgf đến 500 kgf) | ± 10 N |
| 7. Máy thử độ bền xé rách | Từ 0 N đến 490 N (từ 0 kgf đến 50 kgf) | ± 1 N |
| 8. Máy kéo nén vạn năng | Từ 0 N đến 200 N | - |
| 9. Máy kiểm tra bền màu giặt | Từ Cấp 1 đến Cấp 5 | - |
| 10. Máy kiểm tra bền màu ma sát | Từ Cấp 1 đến Cấp 5 | - |
| 11. Máy kiểm tra bền màu ánh sáng | Từ Cấp 1 đến Cấp 8 | - |
| 12. Thước so màu | Từ Cấp 1 đến Cấp 5 | - |
| 13. Máy so màu | - | - |
| CHÚ THÍCH: Các phương tiện đo trên phải được kiểm định và còn trong thời hạn hiệu lực. Các phương tiện kiểm tra phải được kiểm tra kỹ thuật đo lường. | | |

## Phụ lục B
(Quy định)
## Chỉ tiêu kỹ thuật nguyên liệu của trang phục Dân quân tự vệ

**Bảng B.1. Chỉ tiêu kỹ thuật vải Gabađin Peco**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Chi số sợi: | |
| - Dọc | 45/2 |
| - Ngang | 45/2 |
| 2. Kiểu dệt: | Vân chéo 2/2 |
| 3. Khổ rộng vải, cm | 150 ± 2 |
| 4. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m$^2$ | 220 ± 10 |
| 5. Mật độ sợi, sợi/10 cm: | |
| - Dọc | 520 ± 10 |
| - Ngang | 260 ± 10 |
| 6. Độ bền kéo dứt băng vải, N, không nhỏ hơn: | |
| - Dọc | 1 500 |
| - Ngang | 680 |
| 7. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60$^o$C), % không lớn hơn: | |
| - Dọc | 1,5 |
| - Ngang | 1,5 |
| 8. Độ bền màu với giặt xà phòng (60$^o$C), cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 3 - 4 |
| 9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Khô | 4 |
| - Ướt | 3 - 4 |
| 10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 11. Độ bề màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn | 3 - 4 |
| 13. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn | 1,2 |
| 14. Hàm lượng formaldehyt tồn dư trên vải, mg/kg, không lớn hơn | 75 |

**Bảng B.2. Chỉ tiêu kỹ thuật vải Popelin Pevi**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Chi số sợi: | |
| - Dọc | 32/2 |
| - Ngang | 32/2 |
| 2. Kiểu dệt: | Vân điểm |
| 3. Khổ rộng vải, cm | 140 ± 2 |
| 4. Khối lượng vải theo bề mặt, $g/m^2$ | 190 ± 5 |
| 5. Mật độ sợi, sợi/10 cm: | |
| - Dọc | 240 ± 5 |
| - Ngang | 190 ± 5 |
| 6. Độ bền kéo dứt băng vải, N, không nhỏ hơn: | |
| - Dọc | 1 070 |
| - Ngang | 740 |
| 7. Sự thay đổi kích thước sau giặt ($60^oC$), % không lớn hơn: | |
| - Dọc | 1,5 |
| - Ngang | 1,5 |
| 8. Độ bền màu với giặt xà phòng ($60^oC$), cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 9. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Khô | 4 |
| - Ướt | 4 |
| 10. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 11. Độ bền màu với nước biển, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 12. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn | 3 - 4 |
| 13. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn | 1,2 |

**Bảng B.3. Chỉ tiêu kỹ thuật vải Vinilon**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Chi số sợi, D | 70 |
| 2. Kiểu dệt | Vân điểm |
| 3. Khối lượng vải theo bề mặt, $g/m^2$ | 58 ± 4 |
| 4. Mật độ sợi, sợi/10 cm: | |
| - Dọc | 430 ± 10 |
| - Ngang | 330 ± 8 |
| 5. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn: | |
| - Dọc | 560 |
| - Ngang | 410 |
| 6. Độ bền màu với giặt xà phòng ($60^oC$), cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 7. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Khô | 4 |
| - Ướt | 4 |
| 8. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 9. Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo, cấp, không nhỏ hơn | 3 - 4 |

**Bảng B.4. Chỉ tiêu kỹ thuật vải Kate**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Khổ rộng vải, cm | 115 ± 2 |
| 2. Kiểu dệt | Vân điểm |
| 3. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m$^2$ | 110 ± 5 |
| 4. Chi số sợi, Nm | |
| - Dọc | 76 |
| - Ngang | 76 |
| 5. Mật độ sợi, sợi/10 cm: | |
| - Dọc | 420 ± 10 |
| - Ngang | 315 ± 10 |
| 6. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn: | |
| - Dọc | 650 |
| - Ngang | 480 |
| 7. Độ bền màu với giặt xà phòng (60$^o$C), cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 8. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Khô | 4 |
| - Ướt | 3 - 4 |
| 9. Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 10. Sự thay đổi kích thước sau giặt (60$^o$C), %, không lớn hơn: | |
| - Dọc | 1 |
| - Ngang | 1 |
| 11. Độ lệch màu so với màu mẫu chuẩn (ΔE), không lớn hơn | 1,2 |

**Bảng B.5. Chỉ tiêu kỹ thuật cúc nhựa**

| Tên chỉ tiêu | Mức | |
|---|---|---|
| | Cúc có đường kính 15 mm | Cúc có đường kính 20 mm |
| 1. Đường kính toàn bộ, mm | 15 ± 0,2 | 20 ± 0,2 |
| 2. Đường kính trong (mặt trước), mm | 11,6 ± 0,2 | 13 ± 0,2 |
| 3. Độ dày tâm, mm | 3 ± 0,2 | 5 ± 0,2 |
| 4. Độ dày cạnh, mm | 2,2 ± 0,2 | 3 ± 0,2 |
| 5. Đường kính lỗ chỉ, mm | 2 ± 0,1 | 3 ± 0,1 |
| 6. Khoảng cách tâm - tâm lỗ chỉ, mm | 2,5 ± 0,05 | 3,5 ± 0,05 |
| 7. Số lỗ chỉ, lỗ | 4 | 4 |

**Bảng B.6. Chỉ tiêu kỹ thuật chỉ Peco 60/3**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Chi số sợi, Nm | 30 |
| 2. Mối đứt/5 000 m, mối đứt, không lớn hơn | 4 |
| 3. Độ giãn đứt, %, không nhỏ hơn | 16 |
| 4. Độ bền, CN, không nhỏ hơn | 1 000 |
| 5. Độ săn, vòng xoắn/m | 800 ± 20 |
| 6. Sai lệch độ săn, % | 3,5 |
| 7. Độ bền màu với giặt xà phòng (60$^{o}$C), cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 8. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Khô | 3 - 4 |
| - Ướt | 3 - 4 |

**Bảng B.7. Chỉ tiêu kỹ thuật mex vải 1010**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Kiểu dệt | Vân điểm |
| 2. Độ bám dính, N/cm, không nhỏ hơn | 0,76 |
| 3. Nhiệt độ ép mex, $^oC$ | 165 |
| 4. Lực ép, N | 35 |
| 5. Thời gian ép, s | 16 |
| 6. Phủ keo | Phun nhựa trơn mặt bóng |
| 7. Khối lượng vải theo bề mặt, $g/m^2$ | 110 ± 10 |

**Bảng B.8. Chỉ tiêu kỹ thuật mex vải 1020**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Kiểu dệt | Vân điểm |
| 2. Độ bám dính, N/cm, không nhỏ hơn | 0,9 |
| 3. Nhiệt độ ép mex, $^oC$ | 165 |
| 4. Lực ép, N | 35 |
| 5. Thời gian ép, s | 16 |
| 6. Phủ keo | Phun nhựa trơn mặt bóng |
| 7. Khối lượng vải theo bề mặt, $g/m^2$ | 160 ± 10 |

**Bảng B.9. Chỉ tiêu kỹ thuật cốt lưỡi trai mũ mềm (nhựa PE)**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Lực kéo đứt, $N/cm^2$, không nhỏ hơn | 900 |
| 2. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn | 95 |
| 3. Độ cứng, Shore A | Từ 85 đến 95 |

**Bảng B.10. Chỉ tiêu kỹ thuật nguyên liệu dệt bít tất**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Sợi Cotton/acrylic, chi số Ne 32/1, % | 61 ± 1 (42,7/18,3) |
| 2. Sợi Polyamit, chi số D 70/1, % | 20 |
| 3. Sợi Spandex và chun No 90, % | 19 |

**Bảng B.11. Chỉ tiêu kỹ thuật vải bạt Peco**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Chi số sợi: | |
| - Dọc | 34/4 |
| - Ngang | 34/4 |
| 2. Kiểu dệt | Vân điểm |
| 3. Khổ rộng vải, cm | 150 ± 2 |
| 4. Khối lượng vải theo bề mặt, g/m$^2$ | 380 ± 10 |
| 5. Mật độ sợi, sợi/10 cm: | |
| - Dọc | 180 ± 5 |
| - Ngang | 110 ± 5 |
| 6. Độ bền kéo dứt băng vải, N, không nhỏ hơn: | |
| - Dọc | 2 000 |
| - Ngang | 1 600 |
| 7. Độ bền màu với giặt xà phòng (60$^o$C), cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Phai | 4 |
| - Dây | 4 |
| 8. Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn: | |
| - Khô | 3 - 4 |
| - Ướt | 3 - 4 |
| 9. Độ bền màu với ánh sáng, cấp, không nhỏ hơn | 3 - 4 |

**Bảng B.12. Chỉ tiêu kỹ thuật cao su và độ liên kết cao su bím - vải, vải - vải (giày vải)**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Lực kéo đứt cao su đế, N/cm$^2$, không nhỏ hơn: | |
| - Nguyên thủy | 1 100 |
| - Sau lão hóa 72 h (70$^o$C) | 900 |
| 2. Độ giãn dài cao su đế khi kéo đứt, %, không nhỏ hơn: | |
| - Nguyên thủy | 400 |
| - Sau lão hóa 72 h (70$^o$C) | 350 |
| 3. Lượng mài mòn cao su đế, cm$^3$/1,61 km, không nhỏ hơn | 1,5 |

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 4. Độ bền liên kết, N/cm, không nhỏ hơn: | |
| - Giữa cao su bím - vải mũ giày | 35 |
| - Giữa vải bạt - vải phin lót | 3 |
| 5. Độ cứng cao su đế, Shore A: | |
| - Nguyên thủy | 60 ± 5 |
| - Sau lão hóa 72 h (70$^o$C) | 65 ± 5 |

**Bảng B.13. Chỉ tiêu kỹ thuật ô dê nhôm**

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Độ dày | 0,5 ± 0,1 |
| 2. Đường kính vành ngoài | 10 ± 0,2 |
| 3. Đường kính lỗ | 5 ± 0,1 |
| 4. Chiều cao | 6,5 ± 0,2 |

**Bảng B.14. Chỉ tiêu kỹ thuật da giày**

| Tên chỉ tiêu | Mức | | |
|---|---|---|---|
| | Da mũ | Da lót | Da mặt đế |
| 1. Lực kéo đứt, N/mm$^2$, không nhỏ hơn | 20 | 10 | 25 |
| 2. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn | 70 | 70 | 50 |
| 3. Độ bền xé rách, N/mm, không nhỏ hơn | 30 | 20 | - |
| 4. Độ ẩm, %, không lớn hơn | 20 | 20 | 25 |
| 5. Hàm lượng $Cr_2O_3$, % | Từ 3 đến 6 | - | - |
| 6. Hàm luợng dầu mỡ, % | Từ 4 đến 8 | Từ 3 đến 6 | - |
| 7. Độ dày, mm | Từ 1,4 đến 1,6 | Từ 0,8 đến 1 | Từ 2 đến 2,5 |

**Bảng B.15. Chỉ tiêu kỹ thuật vải Cotton tráng nhựa PVC**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Độ dày, mm | 1 ± 0,2 |
| 2. Chiều rộng toàn bộ, mm | 42 ± 0,1 |
| 3. Chiều rộng sử dụng, mm | 35 ± 0,1 |
| 4. Lực kéo đứt, N, không nhỏ hơn | 1 100 |

**Bảng B.16. Chỉ tiêu kỹ thuật ô dê nhôm dẻo**

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | |
|---|---|---|
| | Ô dê đầu | Ô dê hông |
| 1. Độ dày | 0,5 ± 0,05 | 0,5 ± 0,05 |
| 2. Đường kính vành ngoài | 8 ± 0,2 | 10 ± 0,2 |
| 3. Đường kính trong | 5 ± 0,1 | 5 ± 0,1 |
| 4. Chiều cao | 6,8 ± 0,2 | 9,2 ± 0,2 |

**Bảng B.17. Chỉ tiêu kỹ thuật đế cao su giày da nam**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Lực kéo đứt cao su đế, N/cm$^2$, không nhỏ hơn: | |
| - Nguyên thủy | 1 600 |
| - Sau lão hóa 72 h (70$^o$C) | 1 300 |
| 2. Độ giãn dài cao su đế khi kéo đứt, %, không nhỏ hơn: | |
| - Nguyên thủy | 350 |
| - Sau lão hóa 72 h (70$^o$C) | 300 |
| 3. Lượng mài mòn cao su đế, cm$^3$/1,61 km, không nhỏ hơn | 1 |
| 4. Tỷ trọng, g/cm$^3$, không lớn hơn | 1,1 |
| 5. Độ cứng cao su đế, Shore A | 65 ± 5 |

**Bảng B.18. Chỉ tiêu kỹ thuật các loại vải của giày da nam**

| Tên chỉ tiêu | Mức | |
|---|---|---|
| | Vải bạt 3 | Vải phin |
| 1. Kiểu dệt | Vân điểm | Vân điểm |
| 2. Khổ vải, cm | 115 ± 2 | 80 ± 2 |
| 3. Mật độ sợi, sợi/10 cm: | | |
| - Dọc | 240 ± 5 | 290 ± 7 |
| - Ngang | 140 ± 5 | 230 ± 7 |
| 4. Độ bền kéo đứt băng vải, N, không nhỏ hơn: | | |
| - Dọc | 1 800 | 450 |
| - Ngang | 1 200 | 310 |
| 5. Khối lượng vải theo bề mặt, g/cm$^2$ | 270 ± 10 | 115 ± 6 |

**Bảng B. 19. Chỉ tiêu kỹ thuật của đế giày da nữ**

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Lực kéo đứt, $N/cm^2$, không nhỏ hơn | 350 |
| 2. Độ giãn dài khi đứt, %, không nhỏ hơn | 250 |
| 3. Độ mài mòn Acron, $cm^3$/1,61 km, không lớn hơn | 0,95 |
| 4. Tỉ trọng, $g/cm^3$, không lớn hơn | 1 |

## Phụ lục C
(Quy định)
## Thông số kích thước cơ bản của trang phục Dân quân tự vệ

### Bảng C.1. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài cán bộ nam

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| **I. Thân sau** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu | 72 | 74 | 76 | 76 | 0,7 |
| 2. Chiều rộng vai | 44 | 46 | 48 | 50 | 0,4 |
| 3. Chiều rộng ngang nách thân sau | 42 | 44 | 46 | 48 | 0,4 |
| 4. Chiều rộng thân sau ngang eo | 34 | 36 | 38 | 40 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang gấu | 36 | 38 | 40 | 42 | 0,3 |
| 6. Bản to đai sau | 4,3 | 4,3 | 4,3 | 4,3 | 0,05 |
| 7. Chiều dài xẻ sau | 25,5 | 26 | 26,5 | 26,5 | 0,3 |
| **II. Thân trước** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu | 73,5 | 75,5 | 77,5 | 77,5 | 1 |
| 2. Chiều rộng thân trước ngang miệng túi | 21 | 22 | 23 | 23 | 0,5 |
| 3. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách từ nẹp | 36,6 | 38,3 | 40 | 41,6 | 0,5 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang eo | 31,6 | 33,3 | 35 | 36,6 | 0,5 |
| 5. Chiều rộng thân trước ngang gấu | 39,6 | 41,3 | 43 | 44,6 | 0,5 |
| 6. Chiều dài bật vai | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 0,1 |
| 7. Bản to bật vai (đầu nhỏ - đầu to) | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 0,05 |
| 8. Chiều dài túi trên | 14 | 14,5 | 14,5 | 14,5 | 0,1 |
| 9. Chiều rộng miệng túi trên | 12 | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 0,1 |
| 10. Túi trên cách mép nẹp | 6,5 | 7 | 7 | 7 | 0,05 |
| 11. Bản to đáp túi trên | 4 | 4 | 4 | 4 | 0,05 |
| 12. Chiều dài túi dưới | 17,5 | 18 | 18 | 18 | 0,1 |
| 13. Chiều rộng miệng túi dưới | 15,5 | 16 | 16 | 16 | 0,1 |
| 14. Bản to đáp túi dưới | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 0,05 |
| 15. Đáy túi dưới cách gấu | 5 | 5,5 | 6 | 6 | 0,05 |

**Bảng C.1** (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| **III. Tay áo** | | | | | |
| 1. Chiều dài tay | 59 | 61 | 63 | 63 | 0,5 |
| 2. Chiều rộng bắp tay | 20,5 | 21,5 | 22,5 | 23,5 | 0,2 |
| 3. Chiều rộng cửa tay | 15 | 15,5 | 16 | 16 | 0,1 |
| 4. Bản to bác tay | 9,5 | 9,5 | 9,5 | 9,5 | 0,1 |
| **IV. Cổ áo** | | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ áo từ điểm xẻ ve | 41 | 43 | 75 | 47 | 0,5 |
| 2. Chiều rộng bản cổ | 7,3 | 7,5 | 7,5 | 7,5 | 0,05 |
| 3. Chiều rộng đầu cổ | 6 | 6 | 6 | 6 | 0,05 |

**Bảng C.2. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc trong cán bộ nam**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| **I. Thân sau:** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết đai | 65 | 67 | 69 | 69 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng vai | 45 | 46 | 48 | 50 | 0,5 |
| 3. Chiều rộng ngang nách thân sau | 54 | 56 | 58 | 60 | 0,5 |
| 4. Bản to đai áo | 5,5 | 5,5 | 5,5 | 5,5 | 0,05 |
| 5. Chiều dài đai thân sau | 51 | 53 | 55 | 57 | 0,5 |
| 6. Chiều rộng bản cầu vai giữa cổ | 9,5 | 9,5 | 9,5 | 9,5 | 0,1 |
| **II. Thân trước:** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết đai | 62 | 64 | 66 | 66 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách | 27 | 28 | 29 | 30 | 0,2 |
| 3. Chiều dài đai thân trước | 27,5 | 28,5 | 29,5 | 30,5 | 0,2 |
| 4. Chiều dài bật vai | 11,5 | 11,5 | 11,5 | 11,5 | 0,1 |
| 5. Bản to cá vai (đầu nhỏ - đầu to) | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 0,05 |

**Bảng C.2** (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| 6. Chiều dài túi | 14 | 14,5 | 14,5 | 14,5 | 0,1 |
| 7. Chiều rộng miệng túi | 12 | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 0,1 |
| 8. Túi cách mép nẹp | 5,5 | 6 | 6 | 6,5 | 0,05 |
| **III. Tay áo:** | | | | | |
| 1. Chiều dài tay | 59 | 61 | 63 | 65 | 0,5 |
| 2. Chiều rộng bắp tay | 22 | 23 | 24 | 24,5 | 0,2 |
| 3. Bản to măng séc | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 0,05 |
| **IV. Cổ áo:** | | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ áo | 37 | 39 | 41 | 43 | 0,3 |
| 2. Chiều rộng bản cổ | 7 | 7 | 7 | 7 | 0,05 |
| 3. Chiều rộng đầu cổ | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 0,05 |

**Bảng C.3. Thông số kích thước cơ bản của quần đông cán bộ nam**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| 1. Chiều dài quần (không tính cạp quần) | 95 | 98 | 101 | 103 | 1 |
| 2. Chiều rộng toàn bộ cạp | 78 | 84 | 88 | 92 | 0,8 |
| 3. Bản to cạp quần | 4 | 4 | 4 | 4 | 0,05 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang đũng | 29 | 30 | 31 | 32 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang đũng | 35,2 | 36,6 | 39,7 | 40,5 | 0,3 |
| 6. Chiều dài moi quần tính từ chân cạp | 20,5 | 21 | 21,5 | 21,5 | 0,2 |
| 7. Chiều rộng ống đo 1/2 | 22 | 23 | 23 | 23 | 0,2 |
| 8. Chiều rộng miệng túi hậu | 12 | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 0,1 |
| 9. Chiều dài miệng túi chéo | 17 | 17,5 | 17,5 | 17,5 | 0,2 |
| 10. Độ hở miệng túi chéo | 3 | 3 | 3 | 3 | 0,05 |

**Bảng C.4. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc ngoài cán bộ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| **I. Thân sau:** | | | | |
| 1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu | 65 | 67 | 69 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng vai | 39 | 40 | 42 | 0,3 |
| 3. Chiều rộng ngang nách thân sau | 37 | 39 | 41 | 0,3 |
| 4. Chiều rộng thân sau ngang eo | 28,5 | 30 | 31,5 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang gấu | 32,5 | 34 | 35,5 | 0,3 |
| **II. Thân trước:** | | | | |
| 1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu | 67,5 | 69,5 | 71,5 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách | 35 | 36,5 | 38 | 0,3 |
| 3. Chiều rộng thân trước ngang eo | 31,5 | 33 | 34,5 | 0,3 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang gấu | 37,5 | 39 | 40,5 | 0,3 |
| 5. Chiều dài túi dưới | 18 | 18 | 18 | 0,1 |
| 6. Chiều rộng miệng túi dưới | 15,5 | 15,5 | 15,5 | 0,1 |
| 7. Đáy túi dưới cách gấu | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 0,05 |
| **III. Tay áo:** | | | | |
| 1. Chiều dài tay | 56 | 58 | 60 | 0,5 |
| 2. Chiều rộng bắp tay | 20 | 21 | 22 | 0,2 |
| 3. Chiều rộng cửa tay | 14 | 14,5 | 14,5 | 0,1 |
| 4. Bản to bác tay | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 0,05 |
| **IV. Cổ áo:** | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ áo | 34 | 35 | 36 | 0,3 |
| 2. Chiều rộng bản to gáy cổ | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 0,05 |
| 3. Chiều rộng đầu cổ | 5 | 5 | 5 | 0,05 |

**Bảng C.5. Thông số kích thước cơ bản của áo đông mặc trong cán bộ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| **I. Thân sau:** | | | | |
| 1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết đai | 60 | 61 | 62 | 0,5 |
| 2. Chiều rộng vai | 39 | 40 | 41 | 0,3 |
| 3. Chiều rộng ngang nách thân sau | 48 | 50 | 53 | 0,4 |

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| 4. Bản to đai áo | 4 | 4 | 4 | 0,05 |
| 5. Chiều dài đai thân sau | 51 | 53 | 55 | 0,4 |
| 6. Chiều rộng bản cầu vai giữa cổ | 8 | 8 | 8,5 | 0,05 |
| **II. Thân trước:** | | | | |
| 1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu | 60 | 61 | 62 | 0,5 |
| 2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách | 24 | 25 | 26,5 | 0,2 |
| 3. Chiều dài đai thân trước | 26 | 27 | 28,5 | 0,2 |
| 4. Chiều dài bật vai | 11 | 11 | 11 | 0,1 |
| 5. Bản to bật vai (đầu nhỏ - đầu to) | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 0,05 |
| 6. Chiều dài túi | 13 | 13 | 13,5 | 0,1 |
| 7. Chiều rộng miệng túi | 10,5 | 10,5 | 11 | 0,1 |
| **III. Tay áo:** | | | | |
| 1. Chiều dài tay | 55 | 56 | 58 | 0,4 |
| 2. Chiều rộng bắp tay | 20 | 21 | 22 | 0,2 |
| 3. Bản to măng séc | 5 | 5 | 5 | 0,05 |
| **IV. Cổ áo:** | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ áo | 34 | 36 | 37 | 0,3 |
| 2. Chiều rộng bản cổ | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 0,05 |
| 3. Chiều rộng đầu cổ | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 0,05 |

**Bảng C.6. Thông số kích thước cơ bản của quần đông cán bộ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| 1. Chiều dài quần đo từ chân cạp đến hết gấu | 93 | 96 | 99 | 0,9 |
| 2. Chiều rộng toàn bộ cạp | 72 | 76 | 80 | 0,7 |
| 3. Bản to cạp quần | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 0,05 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang đũng | 28,5 | 29,5 | 30,5 | 0,2 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang đũng | 34,7 | 35,6 | 36,3 | 0,3 |
| 6. Chiều dài cửa quần | 23 | 23,5 | 24 | 0,2 |
| 7. Chiều rộng ống 1/2 | 21 | 21 | 22 | 0,2 |
| 8. Chiều dài miệng túi dọc | 15,5 | 16 | 16 | 0,1 |

**Bảng C.7. Thông số kích thước cơ bản của áo hè cán bộ nam**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| **A. Áo kiểu 1 (kiểu ký giả):** | | | | | |
| **I. Thân sau:** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu | 71 | 73 | 75 | 75 | 0,7 |
| 2. Chiều rộng vai | 44 | 46 | 48 | 50 | 0,4 |
| 3. Chiều rộng ngang nách thân sau | 42 | 44 | 46 | 48 | 0,4 |
| 4. Chiều rộng thân sau ngang eo | 34 | 36 | 38 | 40 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang gấu | 36 | 38 | 40 | 42 | 0,3 |
| 6. Bản to đai sau | 4,3 | 4,3 | 4,3 | 4,3 | 0,05 |
| 7. Chiều dài xẻ sau | 25,5 | 26 | 26,5 | 26,5 | 0,2 |
| **II. Thân trước:** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu | 73,5 | 75,5 | 77,5 | 77,5 | 0,7 |
| 2. Chiều rộng thân trước ngang miệng túi | 20,5 | 21,5 | 22,5 | 23,5 | 0,2 |
| 3. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách | 35,6 | 37,3 | 39 | 40,6 | 0,3 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang eo | 30,6 | 32,3 | 34 | 35,6 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng thân trước ngang gấu | 37,6 | 39,3 | 41 | 42,6 | 0,4 |
| 6. Chiều dài bật vai | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 0,1 |
| 7. Bản to bật vai (đầu nhỏ - đầu to) | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 0,05 |
| 8. Chiều dài túi trên | 14 | 14,5 | 14,5 | 14,5 | 0,1 |
| 9. Chiều rộng miệng túi trên | 12 | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 0,1 |
| 10. Túi trên cách mép nẹp | 6,5 | 7 | 7 | 7 | 0,05 |
| 11. Bản to đáp miệng túi trên | 4 | 4 | 4 | 4 | 0,05 |
| 12. Chiều dài túi dưới | 17,5 | 18 | 18 | 18 | 0,1 |

**Bảng C.7** (*tiếp theo*)

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| 13. Chiều rộng miệng túi dưới | 15,5 | 16 | 16 | 16 | 0,1 |
| 14. Bản to đáp miệng túi dưới | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 0,05 |
| 15. Đáy túi dưới cách gấu | 5 | 5,5 | 6 | 6 | 0,05 |
| **III. Tay áo:** | | | | | |
| 1. Chiều dài tay | 28 | 29 | 30 | 30 | 0,2 |
| 2. Chiều rộng bắp tay | 20,5 | 21,5 | 22,5 | 23,5 | 0,2 |
| **IV. Cổ áo:** | | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ áo | 39 | 41 | 43 | 45 | 0,3 |
| 2. Chiều rộng bản cổ | 7,3 | 7,5 | 7,5 | 7,5 | 0,05 |
| 3. Chiều rộng đầu cổ | 6 | 6 | 6 | 6 | 0,05 |
| **B. Áo kiểu 2 (chít gấu):** | | | | | |
| **I. Thân sau:** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu | 65 | 67 | 69 | 69 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng vai | 45 | 46 | 48 | 50 | 0,4 |
| 3. Chiều rộng ngang nách thân sau | 54 | 56 | 58 | 60 | 0,5 |
| 4. Bản to đai áo | 5,5 | 5,5 | 5,5 | 5,5 | 0,05 |
| 5. Chiều dài đai thân sau | 51 | 53 | 55 | 57 | 0,5 |
| 6. Chiều rộng bản cầu vai giữa cổ | 9,5 | 9,5 | 9,5 | 9,5 | 0,1 |
| **II. Thân trước:** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu | 62 | 64 | 66 | 66 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách | 27 | 28 | 29 | 30 | 0,2 |
| 3. Chiều dài đai thân trước | 27,5 | 28,5 | 29,5 | 30,5 | 0,2 |

**Bảng C.7** (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| 4. Chiều dài bật vai | 11,5 | 11,5 | 11,5 | 11,5 | 0,1 |
| 5. Bản to cá vai (đầu nhỏ - đầu to) | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 0,05 |
| 6. Chiều dài túi | 14 | 14,5 | 14,5 | 14,5 | 0,1 |
| 7. Chiều rộng miệng túi | 12 | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 0,1 |
| 8. Túi cách mép nẹp | 5,5 | 6 | 6 | 6,5 | 0,05 |
| **III. Tay áo:** | | | | | |
| 1. Chiều dài tay | 25 | 26 | 27 | 28 | 0,2 |
| 2. Chiều rộng bắp tay | 22 | 23 | 24 | 24,5 | 0,2 |
| **IV. Cổ áo:** | | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ áo | 37 | 39 | 41 | 43 | 0,3 |
| 2. Chiều rộng bản cổ | 7 | 7 | 7 | 7 | 0,05 |
| 3. Chiều rộng đầu cổ | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 0,05 |

**Bảng C.8. Thông số kích thước cơ bản của quần hè cán bộ nam**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| 1. Chiều dài quần (không tính cạp quần) | 95 | 98 | 101 | 103 | 1 |
| 2. Chiều rộng toàn bộ cạp | 76 | 80 | 86 | 90 | 0,8 |
| 3. Bản to cạp quần | 4 | 4 | 4 | 4 | 0,05 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang đũng | 28,5 | 29,5 | 30,5 | 31,5 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang đũng | 34,5 | 35,7 | 37,3 | 38,7 | 0,3 |
| 6. Chiều dài moi quần tính từ chân cạp | 20,5 | 21 | 21,5 | 21,5 | 0,2 |
| 7. Chiều rộng ống đo 1/2 | 22 | 23 | 23 | 23 | 0,2 |
| 8. Chiều rộng miệng túi hậu | 12 | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 0,1 |
| 9. Chiều dài miệng túi chéo | 17 | 17,5 | 17,5 | 17,5 | 0,2 |
| 10. Độ hở miệng túi chéo | 3 | 3 | 3 | 3 | 0,05 |

**Bảng C.9. Thông số kích thước cơ bản của áo hè cán bộ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| **I. Thân sau:** | | | | |
| 1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu | 63 | 65 | 67 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng vai | 38 | 40 | 41 | 0,3 |
| 3. Chiều rộng ngang nách thân sau | 37 | 39 | 41 | 0,3 |
| 4. Chiều rộng thân sau ngang eo | 28,5 | 30 | 31,5 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang gấu | 32,5 | 34 | 35,5 | 0,3 |
| **II. Thân trước:** | | | | |
| 1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu | 65,5 | 67,5 | 69,5 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách | 35 | 36,5 | 38 | 0,3 |
| 3. Chiều rộng thân trước ngang eo | 31,5 | 33 | 34,5 | 0,3 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang gấu | 37,5 | 39 | 40,5 | 0,3 |
| 5. Chiều dài túi dưới | 18 | 18 | 18 | 0,1 |
| 6. Chiều rộng miệng túi dưới | 15,5 | 15,5 | 15,5 | 0,1 |
| 7. Đáy túi dưới cách gấu | 4,5 | 4,5 | 4,5 | 0,05 |
| **III. Tay áo:** | | | | |
| 1. Chiều dài tay | 25 | 25 | 26 | 0,2 |
| 2. Chiều rộng bắp tay | 18 | 19 | 20 | 0,1 |
| 3. Chiều rộng cửa tay | 14 | 14,5 | 14,5 | 0,1 |
| 4. Bản to bác tay | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 0,05 |
| **IV. Cổ áo:** | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ áo | 34 | 35 | 36 | 0,3 |
| 2. Chiều rộng bản to gáy cổ | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 0,05 |
| 3. Chiều rộng đầu cổ | 5 | 5 | 5 | 0,05 |

**Bảng C.10. Thông số kích thước cơ bản của quần hè cán bộ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| 1. Chiều dài quần đo từ chân cạp đến hết gấu | 93 | 96 | 99 | 0,9 |
| 2. Chiều rộng toàn bộ cạp | 70 | 74 | 78 | 0,6 |
| 3. Bản to cạp quần | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 0,05 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang đũng | 27,5 | 28,5 | 29,5 | 0,2 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang đũng | 33,5 | 34,7 | 35.6 | 0,3 |
| 6. Chiều dài cửa quần | 23 | 23,5 | 24 | 0,2 |
| 7. Chiều rộng ống 1/2 | 21 | 21 | 22 | 0,2 |
| 8. Chiều dài miệng túi dọc | 15,5 | 16 | 16 | 0,1 |

**Bảng C.11. Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nam**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| **I. Thân sau:** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu | 65 | 67 | 69 | 70 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng vai | 44 | 46 | 48 | 50 | 0,4 |
| 3. Chiều rộng ngang nách thân sau | 54 | 56 | 58 | 60 | 0,5 |
| 4. Bản to đai áo | 5,5 | 5,5 | 5,5 | 5,5 | 0,05 |
| 5. Chiều dài đai thân sau | 51 | 53 | 55 | 57 | 0,5 |
| 6. Chiều rộng bản cầu vai giữa cổ | 9,5 | 9,5 | 9,5 | 9,5 | 0,05 |
| **II. Thân trước:** | | | | | |
| 1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu | 62 | 64 | 66 | 67 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng thân trước ngang gầm nách | 27 | 28 | 29 | 30 | 0,2 |
| 3. Chiều dài đai thân trước | 27,5 | 28,5 | 29,5 | 30,5 | 0,2 |
| 4. Chiều dài bật vai | 11,5 | 11,5 | 11,5 | 11,5 | 0,1 |
| 5. Bản to cá vai (đầu nhỏ - đầu to) | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 0,05 |
| 6. Chiều dài túi | 14 | 14,5 | 14,5 | 14,5 | 0,1 |

**Bảng C.11** (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| 7. Chiều rộng miệng túi | 12 | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 0,1 |
| 8. Túi cách mép nẹp | 5,5 | 6 | 6 | 6,5 | 0,05 |
| **III. Tay áo:** | | | | | |
| 1. Chiều dài tay | 57 | 59 | 61 | 63 | 0,5 |
| 2. Chiều rộng bắp tay | 22 | 23 | 24 | 25 | 0,2 |
| 3. Bản to măng séc | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 0,05 |
| **IV. Cổ áo:** | | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ áo | 37 | 39 | 41 | 43 | 0,3 |
| 2. Chiều rộng bản cổ | 7 | 7 | 7 | 7 | 0,05 |
| 3. Chiều rộng đầu cổ | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 0,05 |

**Bảng C.12. Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nam**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| 1. Chiều dài quần (không tính cạp quần) | 93 | 96 | 100 | 102 | 1 |
| 2. Chiều rộng toàn bộ cạp | 74 | 78 | 82 | 86 | 0,7 |
| 3. Bản to cạp quần | 4 | 4 | 4 | 4 | 0,05 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang đũng | 28,5 | 29,5 | 30,5 | 31,5 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang đũng | 36,5 | 38 | 39,5 | 40,5 | 0,3 |
| 6. Chiều dài cửa quần | 23 | 23 | 24 | 25 | 0,2 |
| 7. Chiều rộng ống 1/2 | 22 | 23 | 23 | 23 | 0,2 |
| 8. Chiều rộng miệng túi hậu | 12 | 12,5 | 12,5 | 23 | 0,1 |
| 9. Chiều dài miệng túi chéo | 17 | 17,5 | 17,5 | 18 | 0,1 |
| 10. Độ hở miệng túi chéo | 3 | 3 | 3 | 3 | 0,05 |

**Bảng C.13. Thông số kích thước cơ bản của áo chiến sĩ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| **I. Thân sau:** | | | | |
| 1. Chiều dài thân sau từ chân cổ đến hết gấu | 61 | 62 | 64 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng vai | 39 | 40 | 42 | 0,3 |
| 3. Chiều rộng ngang nách đo 1/2 | 17 | 17,5 | 18 | 0,1 |
| 4. Chiều rộng ngang eo đo 1/2 | 13,5 | 14 | 14,5 | 0,1 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang gấu đo 1/2 | 16 | 16,5 | 17 | 0,1 |
| **II. Thân trước:** | | | | |
| 1. Chiều dài thân trước từ đầu vai đến hết gấu | 63,5 | 64,5 | 66,5 | 0,6 |
| 2. Chiều rộng thân trước ngang ngực | 19,5 | 20,5 | 21,5 | 0,2 |
| 3. Chiều rộng ngang gầm nách cả nẹp | 32,5 | 33,5 | 34,5 | 0,3 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang eo | 28 | 29 | 30 | 0,2 |
| 5. Chiều rộng thân trước ngang gấu | 34,5 | 35,5 | 36,5 | 0,3 |
| **III. Tay áo:** | | | | |
| 1. Chiều dài tay | 56 | 57 | 58 | 0,5 |
| 2. Chiều rộng bắp tay | 18,5 | 19,5 | 20,5 | 0,1 |
| 3. Chiều dài măng séc | 23 | 24 | 25 | 0,2 |
| 4. Bản to măng séc | 5 | 5 | 5 | 0,05 |
| **IV. Cổ áo:** | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ áo đo sát chân | 36 | 37 | 38 | 0,2 |
| 2. Chiều rộng bản to gáy cổ | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 0,05 |
| 3. Chiều rộng đầu cổ | 5 | 5 | 5 | 0,05 |

**Bảng C.14. Thông số kích thước cơ bản của quần chiến sĩ nữ**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| 1. Chiều dài quần (không tính cạp quần) | 92 | 95 | 98 | 0,9 |
| 2. Chiều rộng toàn bộ cạp | 70 | 74 | 78 | 0,7 |
| 3. Bản to cạp quần | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 0,05 |
| 4. Chiều rộng thân trước ngang đũng | 27,5 | 28,5 | 29,5 | 0,2 |
| 5. Chiều rộng thân sau ngang đũng | 34,5 | 36 | 37,5 | 0,3 |
| 6. Chiều dài cửa quần | 23 | 23,5 | 24 | 0,2 |
| 7. Chiều rộng ống 1/2 | 21 | 21 | 22 | 0,2 |
| 8. Chiều dài miệng túi chéo | 15,5 | 16 | 16 | 0,1 |

**Bảng C.15. Thông số kích thước cơ bản của áo ấm nam**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| **I. Thân trước:** | | | | | |
| 1. Chiều dài từ đầu vai trong đến hết gấu | 77 | 82 | 85 | 88 | 0,8 |
| 2. Chiều rộng ngang miệng túi | 26 | 27 | 28 | 29 | 0,2 |
| 3. Chiều rộng ngang nách cả nẹp | 35 | 36 | 37 | 38 | 0,3 |
| 4. Chiều rộng ngang xanh tê | 32 | 33 | 34 | 35 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng ngang gấu | 37 | 39 | 41 | 42 | 0,3 |
| 6. Túi trên cách mép nẹp | 7 | 7,2 | 7,5 | 7,8 | 0,05 |
| 7. Chiều rộng miệng túi | 14 | 14 | 14,5 | 15 | 0,1 |
| 8. Chiều rộng đáy túi | 15 | 15 | 15,5 | 16 | 0,1 |
| 9. Chiều dài hộp túi | 17 | 17 | 17,5 | 18 | 0,1 |
| 10. Bản to đố túi | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 0,05 |
| 11. Túi chéo cách đầu vai | 45 | 46,5 | 47,5 | 48,5 | 0,4 |
| 12. Miệng túi chéo cách nẹp | 15 | 15,5 | 16 | 16,5 | 0,1 |
| 13. Miệng túi chéo cách gấu | 14 | 15 | 16 | 17 | 0,1 |
| 14. Chiều dài miệng túi chéo | 17,5 | 17,5 | 18 | 18,5 | 0,1 |
| 15. Dây đỉa sườn (dài x rộng) | 6,5 x 1 | 6,5 x 1 | 6,5 x 1 | 6,5 x 1 | 0,05 |
| 16. Kích thước cá sườn (dài x rộng) | 9 x 4 | 9 x 4 | 9 x 4 | 9 x 4 | 0,05 |

**Bảng C.15** (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | Cỡ 6 | |
| **II. Thân sau:** | | | | | |
| 1. Chiều dài từ gáy đến hết gấu | 77 | 82 | 85 | 88 | 0,8 |
| 2. Chiều dài đến đề cúp | 19 | 20 | 21 | 22 | 0,2 |
| 3. Chiều dài đến giữa dây lưng xanh tê | 45 | 47 | 49 | 51 | 0,4 |
| 4. Chiều rộng ngang vai | 51 | 53 | 55 | 57 | 0,5 |
| 5. Chiều rộng ngang nách | 53 | 55 | 57 | 59 | 0,5 |
| 6. Chiều rộng ngang xanh tê | 47 | 48 | 49 | 50 | 0,4 |
| 7. Chiều rộng ngang gấu | 50 | 52 | 54 | 56 | 0,5 |
| **III. Tay áo:** | | | | | |
| 1. Chiều dài tay cả măng séc | 61 | 63 | 65 | 67 | 0,6 |
| 2. Chiều dài măng séc chỗ nhọn | 29 | 30 | 31 | 32 | 0,2 |
| 3. Bản to măng séc | 6,2 | 6,2 | 6,2 | 6,2 | 0,05 |
| 4. Chiều rộng măng séc đến xẻ | 24 | 25 | 26 | 27 | 0,2 |
| 5. Chiều rộng tay đo 1/2 | 24 | 25 | 26 | 27 | 0,2 |
| 6. Chiều rộng cửa tay đo 1/2 | 14 | 15 | 16 | 17 | 0,1 |
| 7. Xếp ly tay to | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 0,05 |
| **IV. Cổ áo:** | | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ | 42 | 44 | 46 | 47 | 0,4 |
| 2. Bản to má cổ | 7,5 | 7,5 | 7,5 | 7,5 | 0,05 |
| 3. Bản to giữa cổ | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 0,05 |
| 4. Chiều rộng cổ đo 2 đầu | 47 | 49 | 51 | 53 | 0,4 |
| 5. Chiều rộng cổ đo sát chân | 46 | 48 | 50 | 52 | 0,4 |
| **V. Bật vai:** | | | | | |
| 1. Chiều dài bật vai | 11,5 | 11,5 | 12 | 12 | 0,1 |
| 2. Bản rộng bật vai (đầu nhỏ - đầu to) | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 0,05 |
| **VI. Khuyết, cúc:** | | | | | |
| 1. Khuyết cổ cách chân cổ | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | - |
| 2. Khuyết ngực cách chân cổ | 12 | 12 | 12,2 | 12,5 | 0,1 |
| 3. Khuyết cuối cách gấu | 21,5 | 22 | 24 | 24,5 | 0,2 |
| 4. Khoảng cách khuyết | 11,5 | 12 | 12,5 | 13 | 0,1 |
| **VII. Lót áo:** Khoảng cách các đường trần | 5 | 5 | 5 | 5 | 0,05 |

**Bảng C.16. Thông số kích thước cơ bản của áo ấm nữ**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| **I. Thân trước:** | | | | |
| 1. Chiều dài từ đầu vai trong đến hết gấu | 71 | 74 | 77 | 0,7 |
| 2. Chiều rộng ngang vai sát chân cổ | 25 | 26 | 27 | 0,2 |
| 3. Chiều rộng ngang nách | 32,5 | 33,5 | 34,5 | 0,3 |
| 4. Chiều rộng ngang xanh tê | 31,5 | 32,5 | 33,5 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng ngang gấu | 35,5 | 36,5 | 37,5 | 0,3 |
| 6. Miệng túi chéo cách đầu vai | 45 | 46 | 47 | 0,4 |
| 7. Miệng túi chéo cách nẹp | 15 | 15,5 | 16 | 0,1 |
| 8. Miệng túi chéo cách gấu | 15,5 | 16 | 16,5 | 0,1 |
| 9. Chiều dài miệng túi chéo | 17 | 17,5 | 18 | 0,1 |
| 10. Chặn dây chun cách sườn | 10,5 | 11 | 11,5 | 0,1 |
| 11. Bản to nẹp áo | 7,5 | 7,5 | 7,5 | 0,05 |
| **II. Thân sau:** | | | | |
| 1. Chiều dài từ gáy đến hết gấu | 71 | 74 | 77 | 0,7 |
| 2. Chiều dài đến đề cúp | 15,5 | 16,5 | 17,5 | 0,1 |
| 3. Chiều dài đến giữa dây lưng xanh tê | 41 | 42 | 43 | 0,4 |
| 4. Chiều rộng ngang vai | 45 | 47 | 49 | 0,4 |
| 5. Chiều rộng ngang nách | 48 | 50 | 52 | 0,4 |
| 6. Chiều rộng ngang xanh tê | 45 | 46 | 47 | 0,4 |
| 7. Chiều rộng ngang gấu | 47,5 | 48,5 | 49,5 | 0,4 |
| **III. Tay áo:** | | | | |
| 1. Chiều dài tay cả măng séc | 57 | 59 | 61 | 0,5 |
| 2. Chiều dài măng séc chỗ nhọn | 27 | 28 | 29 | 0,2 |
| 3. Chiều dài măng séc đến chỗ xẻ | 23 | 24 | 25 | 0,2 |
| 4. Bản to măng séc | 5,5 | 5,5 | 5,5 | 0,05 |
| 5. Chiều rộng tay đo 1/2 | 23 | 24 | 25 | 0,2 |
| 6. Chiều rộng cửa tay đo 1/2 | 15 | 16 | 17 | 0,1 |
| 7. Xếp ly tay to | 3 | 3 | 3 | 0,05 |

**Bảng C.16** (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| **IV. Cổ áo:** | | | | |
| 1. Chiều rộng cổ đo sát chân | 42 | 43 | 45 | 0,4 |
| 2. Bản cổ đo 2 đầu | 7,5 | 7,5 | 7,5 | 0,05 |
| 3. Bản cổ đo ở giữa | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 0,05 |
| **V. Bật vai:** | | | | |
| 1. Chiều dài bật vai | 11 | 11 | 11,5 | 0,1 |
| 2. Bản rộng bật vai (đầu nhỏ - đầu to) | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 3,5 - 4 | 0,05 |
| **VI. Khuyết, cúc:** | | | | |
| 1. Khuyết cổ cách chân cổ | 1,5 | 1,5 | 1,5 | - |
| 2. Khuyết ngực cách chân cổ | 12 | 12 | 12,2 | 0,1 |
| 3. Khuyết cuối cách gấu | 21,5 | 22 | 24 | 0,2 |
| 4. Khoảng cách khuyết | 11,5 | 12 | 12,5 | 0,1 |
| **VII. Lót áo:** | | | | |
| 1. Khoảng cách các đường trần | 5 | 5 | 5 | 0,05 |
| 2. Chiều dài dây chun | 11 | 11 | 11 | 0,1 |
| 3. Cá điều chỉnh (dài x rộng) | 3 x 3,5 | 3 x 3,5 | 3 x 3,5 | 0,05 |
| 4. Bản to ống luồn chun | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 0,05 |

**Bảng C.17. Thông số kích thước cơ bản của Caravat**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Chiều dài Caravat từ củ ấu đến hết đuôi nhọn | 43 ± 0,4 |
| 2. Bản to phần cuối Caravat | 8 ± 0,1 |
| 3. Bản to phần cuối củ ấu (đo vòng) | 6,5 ± 0,1 |
| 4. Chiều cao củ ấu | 4 ± 0,1 |
| 5. Chiều dài dây đeo | 24 ± 0,2 |
| 6. Độ chếch chân Caravat | 4,5 ± 0,1 |
| 7. Độ dài dây | 5 ± 0,1 |

**Bảng C.18. Thông số kích thước cơ bản của mũ mềm**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Chiều dài 1/2 vành trán mũ | 15,5 ± 0,1 |
| 2. Chiều cao trán mũ | 9 ± 0,1 |
| 3. Chiều cao gáy mũ | 8 ± 0,1 |
| 4. Chiều dài lưỡi trai | 8,5 ± 0,1 |
| 5. Chiều rộng ngang lưỡi trai | 22 ± 0,2 |
| 6. Chiều dài dây mũ | 25 ± 0,2 |
| 7. Chiều dài đỉnh mũ | 25 ± 0,2 |
| 8. Chiều ngang đỉnh mũ | 34 ± 0,3 |
| 9. Dài khóa tăng giảm mức rộng nhất | 12 ± 0,1 |
| 10. Dài khóa tăng giảm mức hẹp nhất | 7 ± 0,1 |

**Bảng C.19. Thông số kích thước cơ bản của bít tất**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 38 | Cỡ 40 | Cỡ 42 | |
| 1. Chiều dài ống (cả cổ chun) | 20 | 22 | 24 | 1 |
| 2. Chiều rộng ống | 6,5 | 7 | 7 | 0,5 |
| 3. Chiều dài bàn | 19 | 21 | 23 | 1 |
| 4. Chiều rộng bàn | 7 | 7 | 7 | 0,5 |
| 5. Chiều rộng cổ chun | 6,0 | 6,5 | 6,5 | 0,5 |
| 6. Chiều cao cổ chun | 3,5 | 3,5 | 3,5 | 0,3 |

**Bảng C.20. Thông số kích thước cơ bản của mũ cứng**

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| 1. Chiều rộng băng: | 27 ± 1 |
| - Đường may cách mép | 1 |
| - Đô vuông | (27 x 27) ± 1 |
| 2. Đường may gân quả, cách mép | 1,5 |
| 3. Chiều rộng viền | 23 ± 1 |
| 4. Mặt viền, lợp vải tán | 6 ± 1 |
| 5. Khoảng cách tâm 2 lỗ ô dê hông | 70 ± 1 |
| 6. Chiều dài tâm, tán trước | 67 ± 2 |
| 7. Chiều dài tâm, tán sau | 72 ± 2 |
| 8. Chiều dài tâm, tán cạnh | 57 ± 2 |
| 9. Mật độ mũi chỉ của đường may, mũi/cm | 4 |

**Bảng C.21. Thông số kích thước cơ bản của sao mũ**

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | |
|---|---|---|
| | Sao mũ cứng | Sao mũ mềm |
| 1. Độ dài cạnh ngoài cùng | 33 ± 0,3 | 27 ± 0,3 |
| 2. Bản rộng viền cạnh ngoài | 4 ± 0,05 | 3 ± 0,05 |
| 3. Đường kính mép ngoài bông lúa | 25 ± 0,2 | 22 ± 0,2 |
| 4. Đường kính mép trong bông lúa | 17 ± 0,1 | 15 ± 0,1 |
| 5. Chiều cao từ thân đến đỉnh sao | 5 ± 0,05 | 3 ± 0,05 |
| 6. Chiều cao từ đầu vít đến đỉnh sao (độ dài vít) | 17 ± 0,1 | 15 ± 0,1 |
| 7. Đường kính thân vít | 3 ± 0,05 | 3 ± 0,05 |
| 8. Đường kính đệm vít | 11 ± 0,1 | 11 ± 0,1 |
| 9. Đường kính ngoài ốc vít | 7 ± 0,05 | 7 ± 0,05 |
| 10. Khoảng cách hai đỉnh cánh ngôi sao đối nhau | 23 ± 0,1 | 15 ± 0,1 |
| 11. Độ dài gim cài | | 14 ± 0,5 |

**Bảng C.22. Thông số kích thước cơ bản của dây lưng**

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức |
|---|---|
| **I. Cốt dây lưng:** | |
| 1. Chiều rộng cốt dây | 30 ± 1 |
| 2. Chiều dài cốt dây | 1 200 ± 10 |
| 3. Độ dày cốt dây | 2,1 ± 0,2 |
| 4. Độ dày cốt nhựa mặt ngoài | 0,7 ± 0,1 |
| 5. Vòng giữ dây thừa: | |
| - Độ dày | 2,1 ± 0,2 |
| - Chiều rộng | 12 ± 1 |
| **II. Khóa dây lưng:** | |
| 1. Chiều dài mặt khóa | 45 ± 0,5 |
| 2. Chiều rộng mặt khóa | 33 ± 0,5 |
| 3. Độ dày | 0,8 ± 0,05 |
| 4. Chiều dài con lăn | 40 ± 1 |
| 5. Đường kính thân con lăn phần nhám | 3,8 ± 0,2 |
| 6. Đường kính thân phần không nhám | 3,5 ± 0,1 |
| 7. Chiều rộng đường chạy con lăn | 4 ± 0,2 |
| 8. Tâm đường chạy phần cao nhất cách mặt trong khóa | 3 ± 0,05 |
| 9. Bản lề nối cốt dây - khóa: | |
| - Chiều dài | 18 ± 1 |
| - Độ dày | 0,5 ± 0,05 |
| - Đường kính lỗ để tán đinh nối cốt dây | 3 ± 0,05 |
| 10. Đường kính ngoài ngôi sao | 17 ± 0,5 |
| 11. Đường kính trong ngôi sao | 8 ± 0,5 |
| 12. Đường viền mặt khóa cách đều các mép | 3 ± 0,1 |

**Bảng C.23. Thông số kích thước cơ bản của giày da cán bộ nam**

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 37 | Cỡ 38 | Cỡ 39 | Cỡ 40 | Cỡ 41 | Cỡ 42 | Cỡ 43 | |
| 1. Chiều dài mũi giày | 79 | 81 | 83 | 85 | 87 | 89 | 91 | 2 |
| 2. Chiều dài mặt giày | 27 | 29 | 31 | 33 | 35 | 37 | 39 | 1 |
| 3. Chu vi cổ giày | 285 | 290 | 295 | 300 | 305 | 310 | 315 | 2 |
| 4. Chiều cao hậu | 62 | 62 | 64 | 64 | 66 | 66 | 68 | 1 |
| 5. Chiều cao thành mắt cá ngoài | 52 | 52 | 54 | 54 | 56 | 56 | 58 | 1 |
| 6. Hậu giày: | | | | | | | | |
| - Chiều rộng ngang chân | 132 | 134 | 136 | 138 | 140 | 142 | 146 | 1 |
| - Chiều rộng ngang đầu | 63 | 63 | 65 | 65 | 67 | 67 | 69 | 1 |
| 7. Lưỡi gà: | | | | | | | | |
| - Chiều rộng ngang | 56 | 56 | 60 | 60 | 64 | 64 | 68 | 1 |
| - Chiều dài | 50 | 50 | 52 | 52 | 54 | 54 | 56 | 1 |
| 8. Khoảng cách tâm ô dê | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 18 | 1 |
| 9. Mật độ đường may (mũi/cm) | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 0,5 |
| 10. Đường may đơn cách mép | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | - |
| 11. Hai đường song song may hậu: | | | | | | | | |
| - Đường may 1 cách mép da | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | - |
| - Đường may 2 cách mép da | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 0,5 |
| 12. Đường may lộn cổ cách mép giày | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 1 |
| 13. Đường may nối lưỡi gà: | | | | | | | | |
| - Đường 1 may cách mép | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | - |
| - Đường 2 may cách mép | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | - |
| 14. Ba đường may song song: | | | | | | | | |
| - Đường 1 may cách mép da | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | - |
| - Đường 2 may cách mép da | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0,5 |
| - Đường 3 may cách mép da | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 1 |
| 15. Độ rộng cửa giày | 72 | 74 | 76 | 78 | 80 | 82 | 84 | 1 |

**Bảng C.23** (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 37 | Cỡ 38 | Cỡ 39 | Cỡ 40 | Cỡ 41 | Cỡ 42 | Cỡ 43 | |
| 16. Đế giày: | | | | | | | | |
| - Chiều dài đế | 275 | 280 | 285 | 290 | 295 | 300 | 305 | 2 |
| - Chiều cao gót | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 35 | 1 |
| - Chiều cao tại cửa khẩu | 29 | 29 | 29 | 29 | 29 | 29 | 29 | 1 |

CHÚ THÍCH:
- Chỉ tiêu 1: Đo từ mép vân ngang đến mép diễu giữa mũi giày (theo trục);
- Chỉ tiêu 2: Đo từ giữa đường nối 2 điểm sít chân nẹp đến mép vân ngang (theo trục);
- Chỉ tiêu 3: Đo chu vi theo mép cổ giày (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 4: Đo từ mép diễu giữa chân ba ghết đến đỉnh ba ghết (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 5: Đo thẳng từ đường diễu đến điểm thấp nhất của mép cổ giày;
- Chỉ tiêu 6: Đo chiều rộng mép trên (ngang đầu) và mép dưới (ngang chân) của hậu giày.

**Bảng C.24. Thông số kích thước cơ bản của giày da cán bộ nữ**

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 35 | Cỡ 36 | Cỡ 37 | Cỡ 38 | Cỡ 39 | Cỡ 40 | Cỡ 41 | |
| 1. Chiều dài mũi giày | 98 | 100 | 102 | 104 | 106 | 108 | 110 | 1 |
| 2. Chiều rộng cổ giày (chu vi vòng cổ) | 306 | 308 | 310 | 312 | 314 | 316 | 318 | 2 |
| 3. Chiều cao hậu | 58 | 58 | 60 | 60 | 62 | 62 | 64 | 1,5 |
| 4. Chiều cao thành mắt cá | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 48 | 1 |
| 5. Đường may nẹp ô dê: | | | | | | | | |
| - Đường 1 cách mép da | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0,5 |
| - Đường 2 cách mép da: | | | | | | | | |
| + Điểm rộng nhất | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 1 |
| + Điểm hẹp nhất | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 1 |
| 6. Số ô dê trên nẹp | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | |
| 7. Khoảng cách tâm lỗ ô dê | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 | 1 |
| 8. Mật độ mũi chỉ, mũi/cm | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 0,5 |
| 9. Lưỡi gà: | | | | | | | | |
| - Chiều dài | 74 | 74 | 76 | 76 | 78 | 78 | 80 | 1 |

**Bảng C.24** (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 35 | Cỡ 36 | Cỡ 37 | Cỡ 38 | Cỡ 39 | Cỡ 40 | Cỡ 41 | |
| - Chiều rộng nhất | 78 | 78 | 80 | 80 | 82 | 82 | 84 | 1 |
| - Chiều hẹp nhất | 63 | 63 | 65 | 65 | 67 | 67 | 69 | 1 |
| 10. Đường may đầu: | | | | | | | | |
| - Đường 1 cách mép da | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | - |
| - Đường 2 cách mép da | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 0,5 |
| 11. Đường may mí cách mép | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | - |
| 12. Đường may viền cổ giày, điểm rộng nhất cách mép | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 1 |
| 13. Đế giày: | | | | | | | | |
| - Chiều dài đế mặt trong | 250 | 255 | 260 | 265 | 270 | 275 | 280 | 2 |
| - Chiều dài đế mặt ngoài | 230 | 235 | 240 | 245 | 250 | 255 | 260 | 2 |
| - Chiều cao gót | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 50 | 1 |

CHÚ THÍCH:
- Chỉ tiêu 1: Đo từ chân nẹp ô dê đến mép diễu giữa mũi giày;
- Chỉ tiêu 2: Đo theo mép cổ giày (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 3: Đo từ mép diễu đến đỉnh ba ghết (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 4: Đo từ điểm thấp nhất mép cổ giày đến mép diễu đế (đo ngoài);
- Chỉ tiêu 5 (đường may 2): Đo khoảng cách hai điểm đầu và hai điểm cuối đường may nẹp ô dê;
- Chỉ tiêu 13: Chiều dài đế đo thẳng từ điểm giữa mũi đến điểm cuối giữa gót giày (đo mặt đế).

**Bảng C.25. Thông số kích thước cơ bản của giày vải thấp cổ**

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 37 | Cỡ 38 | Cỡ 39 | Cỡ 40 | Cỡ 41 | Cỡ 42 | Cỡ 43 | Cỡ 44 | |
| 1. Chiều dài mặt giày | 37 | 41 | 45 | 49 | 53 | 57 | 61 | 65 | 2 |
| 2. Chiều rộng cổ giày | 333 | 337 | 341 | 345 | 349 | 353 | 357 | 361 | 3 |
| 3. Chiều cao hậu | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 2 |
| 4. Chiều cao pho hậu | 40 | 40 | 43 | 43 | 45 | 45 | 48 | 48 | 1 |
| 5. Chiều dài đế | 250 | 255 | 260 | 265 | 270 | 275 | 280 | 285 | 2 |
| 6. Bản rộng dây buộc giày | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 0,05 |
| 7. Chiều dài dây buộc giày | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 950 | 40 |

**Bảng C.26. Thông số kích thước cơ bản của giày vải cao cổ**

Kích thước tính bằng milimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | | | | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 37 | Cỡ 38 | Cỡ 39 | Cỡ 40 | Cỡ 41 | Cỡ 42 | Cỡ 43 | Cỡ 44 | |
| 1. Chiều dài mặt giày | 37 | 41 | 45 | 49 | 53 | 57 | 61 | 65 | 2 |
| 2. Chiều rộng cổ giày | 135 | 140 | 145 | 150 | 155 | 160 | 165 | 170 | 3 |
| 3. Chiều cao hậu | 110 | 110 | 115 | 115 | 120 | 120 | 125 | 125 | 2 |
| 4. Chiều cao pho hậu | 50 | 50 | 50 | 50 | 54 | 54 | 54 | 54 | 1 |
| 5. Chiều dài đế | 250 | 255 | 260 | 265 | 270 | 275 | 280 | 285 | 2 |
| 6. Bản rộng dây buộc giày | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 8 | 0,05 |
| 7. Chiều dài dây buộc giày | 1 000 | 1 000 | 1 000 | 1 000 | 1 000 | 1 000 | 1 000 | 1 000 | 50 |

**Bảng C.27. Thông số kích thước cơ bản của áo, quần đi mưa cán bộ**

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| **A. Áo:** | | | | |
| **I. Thân sau:** | | | | |
| 1. Chiều dài từ chân cổ đến hết gấu | 74 | 77 | 80 | 0,5 |
| 2. Chiều dài từ chân cổ đến hết đề cúp | 24 | 24,5 | 25 | 0,2 |
| 3. Chiều rộng ngang đề cúp | 45 | 25 | | 0,3 |
| 4. Chiều rộng thân ngang nách | 62 | 64 | 66 | 0,6 |
| 5. Bản to gấu | 2 | 2 | 2 | 0,05 |
| 6. Chiều rộng thân ngang gấu | 59 | 61 | 63 | 0,5 |
| **II. Thân trước:** | | | | |
| 1. Chiều dài từ đầu vai trong đến hết gấu | 75 | 78 | 81 | 0,8 |
| 2. Chiều dài từ đầu vai đến nắp túi | 48 | 49 | 50 | 0,4 |
| 3. Túi áo cách nẹp | 6 | 6 | 6 | 0,05 |
| 4. Chiều rộng thân ngang nách | 31,5 | 33,5 | 35,5 | 0,3 |
| 5. Chiều rộng thân ngang gấu | 30,5 | 32,5 | 34,5 | 0,3 |
| 6. Bản to gấu | 2 | 2 | 2 | 0,05 |
| 7. Chiều dài khóa fecmơtuya | 67 | 70 | 73 | 0,7 |

**Bảng C.27** (*kết thúc*)

Kích thước tính bằng centimét

| Tên chỉ tiêu | Mức | | | Dung sai ± |
|---|---|---|---|---|
| | Cỡ 3 | Cỡ 4 | Cỡ 5 | |
| **III. Cổ áo:** | | | | |
| 1. Bản rộng cổ | 7 | 7 | 7 | 0,05 |
| 2. Chiều dài cổ | 46 | 48 | 50 | 0,4 |
| **IV. Tay áo:** | | | | |
| 1. Chiều dài tay từ đường tra cổ đến hết gấu | 78 | 80 | 82 | 0,8 |
| 2. Chiều rộng 1/2 bắp tay | 31 | 32 | 33 | 0,3 |
| 3. Chiều rộng 1/2 cửa tay | 17 | 19 | 20 | 0,1 |
| 4. Bản to gấu tay | 2 | 2 | 2 | 0,05 |
| 5. Bản to súp cửa tay | 8 | 8 | 8 | 0,05 |
| 6. Chiều rộng 1/2 súp cửa tay | 17 | 18 | 19 | 0,1 |
| 7. Chiều dài 1/2 chun súp cửa tay | 8 | 8 | 8 | 0,05 |
| **V. Mũ áo:** | | | | |
| 1. Chiều dài mũ đo từ chân lên hết lưỡi trai | 55 | 56 | 57 | 0,5 |
| 2. Chiều rộng miệng mũ không luỡi trai | 66 | 68 | 70 | 0,6 |
| 3. Chiều rộng chân mũ | 60 | 62 | 64 | 0,6 |
| 4. Bản lưỡi trai (dài x rộng) | 23 x 8 | 23 x 8 | 23 x 8 | 0,05 |
| 5. Nhám dính miệng mũ (dài x rộng) | 2,5 x 4,5 | 2,5 x 4,5 | 2,5 x 4,5 | 0,05 |
| 6. Chiều dài dây mũ | 104 | 105 | 106 | 1 |
| **VI. Túi đựng** | | | | |
| 1. Chiều rộng túi | 35 | 35 | 35 | 0,3 |
| 2. Chiều dài túi | 28 | 28 | 28 | 0,2 |
| **B. Quần:** | | | | |
| 1. Chiều dài quần từ cạp xuống hết gấu đo bên sườn | 97 | 100 | 103 | 1 |
| 2. Chiều rộng ngang đũng thân trước | 32 | 33 | 34 | 0,3 |
| 3. Chiều rộng cạp khi chun xong đo 1/2 | 67 | 70 | 73 | 0,6 |
| 4. Chiều rộng ngang đũng thân sau | 27 | 43 | 44 | 0,2 |
| 5. Bản to gấu | 2,5 | 2,5 | 2,5 | 0,05 |
| 6. Chiều rộng ống đo 1/2 | 25 | 26 | 27 | 0,2 |
| 7. Cúc gấu cách đường giàng | 6 | 6 | 6 | 0,06 |

## Phụ lục D
(Quy định)
## Quy cách bao PP đựng trang phục Dân quân tự vệ

Bao PP đựng trang phục Dân quân tự vệ có kích thước dài x rộng là: 100 cm x 80 cm (hoặc 120 cm x 90 cm) theo từng sản phẩm, bên trong bao PP có một lớp giấy cráp bọc ngoài buộc sản phẩm, bên ngoài buộc bằng nẹp nhựa khóa bằng đai sắt, dây nhựa có bản to 2 cm. Mặt bên ngoài của bao có ghi đầy đủ các thông tin sau:

- Tên sản phẩm:
- Cỡ số:
- Số lượng:
- Khối lượng cả bì:
- Đơn vị sản xuất:
- Sản xuất theo TCVN/QS 1822:2014;
- Lô hàng số:
- Tháng..... năm.....

**Phụ lục E**
(Tham khảo)
**Hình bộ trang phục Dân quân tự vệ**

**Hình E.1. Sao mũ**

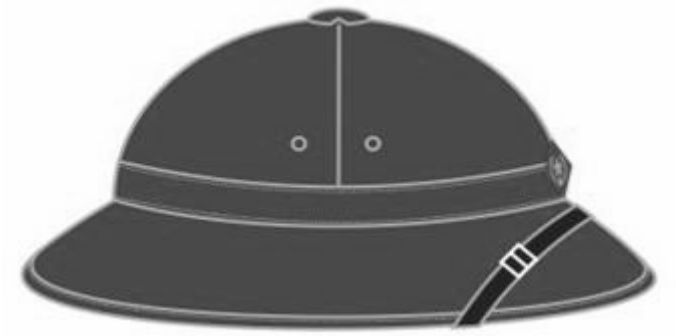

**Hình E.2. Mũ cứng**

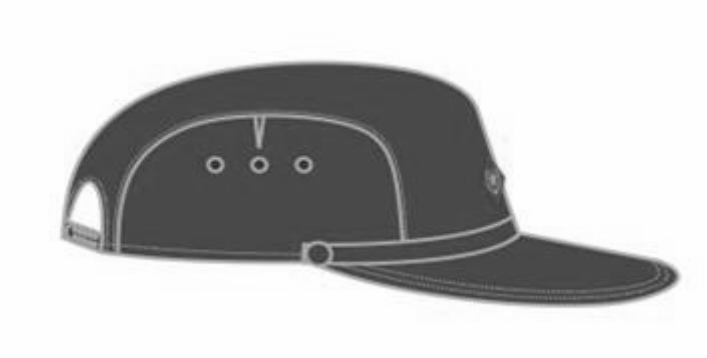

**Hình E.3. Mũ mềm**

**Hình E.4. Phù hiệu tay áo**

**Hình E.5. Bộ quần áo đông cán bộ nam**

**Hình E.6. Bộ quần áo đông cán bộ nữ**

**Hình E.7. Bộ quần áo hè cán bộ nam (kiểu 1 - kiểu ký giả)**

**Hình E.8. Bộ quần áo hè cán bộ nam (kiểu 2 - kiểu chít gấu)**

**Hình E.9. Bộ quần áo hè cán bộ nữ**

**Hình E.10. Bộ quần áo chiến sĩ nam**

**Hình E.11. Bộ quần áo chiến sĩ nữ**

**Hình E.12. Áo ấm nam**

**Hình E.13. Áo ấm nữ**

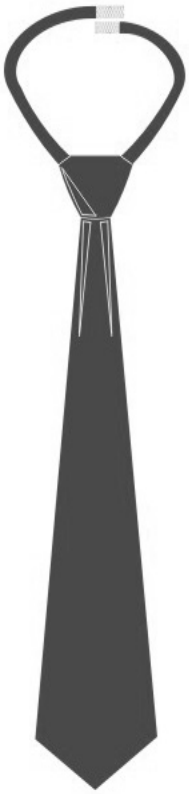

**Hình E.14. Cravat**

**Hình E.15. Dây lưng**

**Hình E.16. Bít tất**

**Hình E.17. Giày da cán bộ nam**

**Hình E.18. Giày da cán bộ nữ**

**Hình E.19. Giày vải thấp cổ**

**Hình E.20. Giày vải cao cổ**

## Thư mục tài liệu tham khảo

[1] TCVN 5781:2009, *Phương pháp đo cơ thể người*;

[2] TCVN 5782:2009, *Hệ thống cỡ số tiêu chuẩn quần áo*;

[3] TCVN 6054:2008, *Quần áo may mặc thông dụng*.

CHÚ THÍCH: Trong trường hợp các tài liệu tham khảo có sự sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới.

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng